

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	43.210.753
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	39.809.950
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	909.941
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	909.941
III	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	2.490.862
B	TỔNG CHI NSDP	43.165.453
I	Tổng chi cân đối NSDP	42.255.512
1	Chi đầu tư phát triển	20.543.600
2	Chi thường xuyên	20.459.920
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
5	Dự phòng ngân sách	845.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	398.392
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung	909.941
1	Bổ sung vốn đầu tư	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	909.941
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	45.300
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	45.300

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	74.000.000	39.809.950
I	Thu nội địa	56.500.000	39.809.950
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	13.570.000	11.036.210
-	Thuế giá trị gia tăng	4.170.000	2.126.700
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	510
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	510.000
-	Thuế tài nguyên	8.399.000	8.399.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	300.000	177.500
-	Thuế giá trị gia tăng	125.000	63.750
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	63.750
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.470.000	1.263.620
-	Thuế giá trị gia tăng	1.342.000	684.420
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120.000	61.200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	510.000
-	Thuế tài nguyên	8.000	8.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.908.000	4.103.150
-	Thuế giá trị gia tăng	4.305.000	2.195.550
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.660.000	846.600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.000	918.000
-	Thuế tài nguyên	143.000	143.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000	1.122.000
6	Thuế Bảo vệ môi trường	2.700.000	1.120.470
7	Lệ phí trước bạ	1.100.000	1.100.000
8	Thu phí và lệ phí	2.750.000	1.935.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110.000	110.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.800.000	2.240.000
12	Tiền sử dụng đất	18.000.000	14.400.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.000	58.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.250.000	417.000
16	Thu khác ngân sách	1.200.000	643.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	42.000	42.000
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	42.000	42.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.500.000	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NSĐP	43.210.753
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	42.255.512
I	Chi đầu tư phát triển	20.543.600
II	Chi thường xuyên	20.459.920
	Trong đó:	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.975.180
2	Chi khoa học và công nghệ	1.089.100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Dự phòng ngân sách	845.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	398.392
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG	909.941
I	Bổ sung vốn đầu tư	0
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	909.941
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	45.300

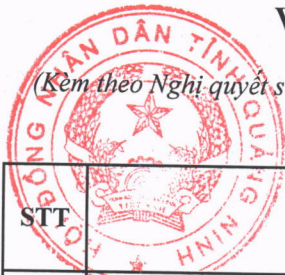
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	THU NSDP	43.210.753
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	43.165.453
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	45.300
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	11.942.985
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	364.987
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	364.987
II	Trả nợ gốc vay trong năm	45.300
*	Theo nguồn vốn vay	45.300
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	45.300
*	Theo nguồn trả nợ	45.300
-	Bội thu NSDP	45.300
III	Tổng mức vay trong năm	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	319.687
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	319.687
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	7.000

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**



(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	31.722.430
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.210.896
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	909.941
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	909.941
3	Nguồn CCTL	601.593
II	Chi ngân sách	31.722.430
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	25.506.745
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.260.444
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.260.444
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi các chương trình mục tiêu	909.941
4	Trả nợ gốc	45.300
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	-
I	Nguồn thu ngân sách	16.748.767
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.599.054
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.260.444
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.260.444
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Nguồn tiền lương	1.889.269
II	Chi ngân sách	16.748.767
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	16.748.767

st

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
	TỔNG SỐ	74.000.000	56.500.000	17.500.000
1	Phường An Sinh	83.398	83.398	
2	Phường Đông Triều	344.163	344.163	
3	Phường Bình Khê	240.018	240.018	
4	Phường Mạo Khê	1.480.548	1.480.548	
5	Phường Hoàng Quế	140.493	140.493	
6	Phường Yên Tử	357.840	357.840	
7	Phường Vàng Danh	683.367	683.367	
8	Phường Uông Bí	2.421.177	2.421.177	
9	Phường Đông Mai	1.009.458	1.009.458	
10	Phường Hiệp Hòa	121.908	121.908	
11	Phường Quảng Yên	126.171	126.171	
12	Phường Hà An	14.540.564	14.540.564	
13	Phường Phong Cốc	49.062	49.062	
14	Phường Liên Hòa	178.175	178.175	
15	Phường Tuần Châu	2.336.011	2.336.011	
16	Phường Việt Hưng	1.696.606	1.696.606	
17	Phường Bãi Cháy	3.930.862	3.930.862	
18	Phường Hà Tu	1.070.811	1.070.811	
19	Phường Hà Lâm	1.501.760	1.501.760	
20	Phường Cao Xanh	1.391.377	1.391.377	
21	Phường Hồng Gai	3.908.000	3.908.000	
22	Phường Hạ Long	2.591.999	2.591.999	
23	Phường Hoành Bồ	340.861	340.861	
24	Xã Quảng La	57.720	57.720	
25	Xã Thống Nhất	156.850	156.850	
26	Phường Mông Dương	2.165.925	2.165.925	
27	Phường Quang Hanh	1.861.361	1.861.361	
28	Phường Cẩm Phả	2.535.912	2.535.912	

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
29	Phường Cửa Ông	4.691.150	4.691.150	
30	Xã Hải Hòa	21.730	21.730	
31	Xã Tiên Yên	91.291	91.291	
32	Xã Diên Xá	6.780	6.780	
33	Xã Đông Ngũ	45.750	45.750	
34	Xã Hải Lạng	53.910	53.910	
35	Xã Lương Minh	4.060	4.060	
36	Xã Kỳ Thượng	1.990	1.990	
37	Xã Ba Chẽ	113.297	113.297	
38	Xã Quảng Tân	30.670	30.670	
39	Xã Đàm Hà	54.454	54.454	
40	Xã Cái Chiên	1.480	1.480	
41	Xã Quảng Hà	464.929	464.929	
42	Xã Đường Hoa	14.440	14.440	
43	Xã Quảng Đức	23.440	23.440	
44	Xã Hoành Mô	112.510	112.510	
45	Xã Lục Hồn	2.150	2.150	
46	Xã Bình Liêu	50.700	50.700	
47	Phường Móng Cái 1	872.293	872.293	
48	Phường Móng Cái 2	354.026	354.026	
49	Phường Móng Cái 3	418.470	418.470	
50	Xã Hải Ninh	25.940	25.940	
51	Xã Hải Sơn	7.290	7.290	
52	Xã Vĩnh Thục	4.520	4.520	
53	Đặc khu Vân Đồn	1.674.903	1.674.903	
54	Đặc khu Cô Tô	35.430	35.430	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng/.



TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế bảo vệ môi trường	8. Tiền sử dụng đất	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất	11. Thu phí và lệ phí	12. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14. Thu từ XSKT	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	16. Thu khác ngân sách	II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
	TỔNG SỐ	74.000.000	56.500.000	13.570.000	300.000	2.470.000	7.908.000	2.200.000	1.100.000	2.700.000	18.000.000	110.000	2.800.000	2.750.000	42.000	1.250.000	58.000	42.000	1.200.000	17.500.000
1	Phường An Sinh	83.398	83.398	390	100	0	28.530	3.370	7.550	0	40.000	500	620	1.668	0	0	0	30	640	
2	Phường Đông Triều	344.163	344.163	167.290	540	0	47.510	8.590	17.070	0	20.000	1.050	40.660	12.773	0	0	0	50	28.630	
3	Phường Bình Khê	240.018	240.018	124.360	100	0	57.690	13.780	7.830	0	30.000	650	2.410	2.818	0	0	0	10	370	
4	Phường Mạo Khê	1.480.548	1.480.548	936.250	1.250	12.320	163.420	73.940	56.290	70	117.800	4.300	12.440	54.608	0	0	0	1.570	46.290	
5	Phường Hoàng Quế	140.493	140.493	60	220	2.450	50.860	5.510	10.180	0	25.000	500	3.790	1.083	0	40.000	0	190	650	
6	Phường Yên Tử	357.840	357.840	15.540	320	2.840	108.240	18.160	17.910	3.030	50.340	1.380	7.620	27.470	0	100.000	0	0	4.990	
7	Phường Vàng Danh	683.367	683.367	308.920	3.820	20	78.170	46.560	19.590	80.000	20.000	1.520	9.150	29.337	0	83.000	0	0	3.280	
8	Phường Uông Bí	2.421.177	2.421.177	1.763.740	4.230	14.240	261.860	123.110	51.640	300	45.000	2.790	60.600	81.077	0	0	0	0	12.590	
9	Phường Đông Mai	1.009.458	1.009.458	960	17.940	228.020	617.080	71.710	12.670	0	55.000	940	2.090	1.898	0	0	0	0	1.150	
10	Phường Hiệp Hòa	121.908	121.908	550	190	37.880	16.720	31.100	7.740	0	25.000	450	460	1.378	0	0	0	190	250	
11	Phường Quảng Yên	126.171	126.171	1.970	1.180	0	51.810	10.690	14.240	0	40.000	1.350	2.380	1.761	0	0	0	200	590	
12	Phường Hà An	14.540.564	14.540.564	0	130	160	12.410	10.230	10.680	0	14.461.770	440	1.300	5.874	0	0	0	36.650	920	
13	Phường Phong Cốc	49.062	49.062	800	200	3.030	6.780	4.000	5.550	0	25.700	340	1.060	682	0	0	0	470	450	
14	Phường Liên Hòa	178.175	178.175	0	190	97.790	30.160	17.160	8.500	0	20.500	570	1.430	425	0	0	0	280	1.170	
15	Phường Tuấn Châu	2.336.011	2.336.011	13.840	4.730	4.580	155.480	39.940	26.830	9.000	9.350	5.190	2.004.740	4.901	0	0	0	1.000	56.430	
16	Phường Việt Hưng	1.696.606	1.696.606	57.450	5.760	44.270	1.137.640	42.580	36.920	229.770	80.000	6.630	3.840	7.506	0	0	0	0	44.240	
17	Phường Bãi Cháy	3.930.862	3.930.862	190.230	23.310	705.790	1.598.950	280.430	108.360	658.240	130.000	20.340	65.340	93.152	180	0	2.100	0	54.440	
18	Phường Hà Tu	1.070.811	1.070.811	653.420	2.200	2.930	47.140	19.670	22.820	84.660	50.000	2.890	570	61.991	0	80.000	0	0	42.520	
19	Phường Hà Lâm	1.501.760	1.501.760	612.340	1.180	20	63.430	54.650	45.510	60	82.080	3.470	10.090	35.080	0	550.000	0	0	43.850	0
20	Phường Cao Xanh	1.391.377	1.391.377	165.190	1.900	0	94.680	66.440	46.240	320	822.000	5.900	34.210	19.177	0	20.000	0	0	115.320	
21	Phường Hồng Gai	3.908.000	3.908.000	997.240	82.890	7.590	664.550	232.320	62.130	0	62.280	10.020	41.400	1.418.640	300	0	42.440	0	286.200	
22	Phường Hạ Long	2.591.999	2.591.999	1.118.760	73.400	19.330	585.230	277.490	60.970	149.830	46.500	11.000	52.790	48.399	41.520	0	13.460	0	93.320	
23	Phường Hoành Bồ	340.861	340.861	1.960	3.900	39.140	160.750	28.280	21.900	0	20.000	1.090	2.570	18.531	0	0	0	0	42.740	
24	Xã Quảng La	57.720	57.720	0	300	0	10.910	1.200	3.030	0	0	10	210	50	0	0	0	0	42.010	

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	Bao gồm													II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế bảo vệ môi trường	8. Tiền sử dụng đất	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất	11. Thu phí và lệ phí	12. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển		14. Thu từ XSKT	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	16. Thu khác ngân sách
25	Xã Thông Nhứt	156.850	156.850	110	700	0	70.950	3.000	14.890	0	16.500	510	410	7.320	0	0	0	0	42.460	
26	Phường Mồng Dương	2.165.925	2.165.925	958.820	190	732.560	28.840	86.480	8.800	60	6.500	1.710	40.690	42.455	0	255.000	0	0	3.820	
27	Phường Quang Hanh	1.861.361	1.861.361	946.080	22.030	310	328.400	82.600	38.300	280.730	35.000	5.740	46.300	61.941	0	0	0	0	13.930	
28	Phường Cẩm Phả	2.535.912	2.535.912	1.756.850	11.330	10.140	298.090	116.270	57.800	6.150	32.000	6.350	20.950	-122.362	0	80.000	0	1.360	16.260	
29	Phường Cửa Ông	4.691.150	4.691.150	2.764.840	1.740	0	117.460	118.260	29.700	1.195.870	31.000	2.920	295.110	128.920	0	0	0	0	5.330	
30	Xã Hải Hòa	21.730	21.730	0	30	0	12.950	460	1.450	0	4.000	420	30	60	0	0	0	0	2.330	
31	Xã Tiên Yên	91.291	91.291	1.060	7.640	0	43.680	3.930	11.330	0	10.000	170	530	2.281	0	0	0	0	10.670	
32	Xã Diên Xá	6.780	6.780	0	20	0	2.060	260	1.930	0	2.100	0	0	80	0	0	0	0	330	
33	Xã Đông Ngũ	45.750	45.750	0	570	0	34.580	1.000	4.200	0	4.000	0	120	320	0	0	0	0	960	
34	Xã Hải Lăng	53.910	53.910	0	30	0	41.620	560	2.330	0	3.500	10	970	90	0	0	0	0	4.800	
35	Xã Lương Minh	4.060	4.060	0	0	0	490	270	740	0	2.500	0	0	20	0	0	0	0	40	
36	Xã Kỳ Thượng	1.990	1.990	0	20	0	480	110	1.000	0	300	0	0	20	0	0	0	0	60	
37	Xã Ba Chẽ	113.297	113.297	410	3.000	1.730	64.000	4.910	5.980	0	3.000	100	320	1.167	0	0	0	0	28.680	
38	Xã Quảng Tân	30.670	30.670	0	10	0	12.200	1.170	5.740	0	3.000	30	150	350	0	0	0	0	8.020	
39	Xã Đầm Hà	54.454	54.454	380	630	670	15.660	5.510	11.450	0	4.000	190	820	1.954	0	0	0	0	13.190	
40	Xã Cái Chiên	1.480	1.480	0	0	0	770	300	190	0	0	0	0	30	0	0	0	0	190	
41	Xã Quảng Hà	464.929	464.929	280	1.000	253.930	66.900	76.510	20.400	0	15.000	320	970	2.979	0	0	0	0	26.640	
42	Xã Đường Hoa	14.440	14.440	0	40	0	7.710	1.280	3.890	0	600	20	90	290	0	0	0	0	520	
43	Xã Quảng Đức	23.440	23.440	0	150	0	7.900	980	4.110	0	5.500	20	120	300	0	0	0	0	4.360	
44	Xã Hoành Mô	112.510	112.510	10	10	0	4.510	630	1.720	0	105.000	10	0	70	0	0	0	0	550	
45	Xã Lục Hồn	2.150	2.150	0	0	0	1.160	140	740	0	0	0	70	40	0	0	0	0	0	
46	Xã Bình Liêu	50.700	50.700	360	1.040	0	31.020	3.700	3.010	0	0	30	210	700	0	0	0	0	10.630	
47	Phường Móng Cái 1	872.293	872.293	5.480	4.410	13.300	135.930	51.390	54.000	0	140.000	1.940	11.630	433.163	0	0	0	0	21.050	
48	Phường Móng Cái 2	354.026	354.026	150	7.220	127.900	39.240	21.120	36.400	0	110.000	1.490	3.620	1.766	0	0	0	0	5.120	
49	Phường Móng Cái 3	418.470	418.470	0	240	91.230	54.730	28.410	23.580	0	170.000	840	3.500	530	0	42.000	0	0	3.410	
50	Xã Hải Ninh	25.940	25.940	0	130	0	8.180	2.790	5.550	0	5.500	10	190	30	0	0	0	0	3.560	
51	Xã Hải Sơn	7.290	7.290	0	10	0	1.060	380	3.720	0	2.000	0	0	10	0	0	0	0	110	
52	Xã Vĩnh Thục	4.520	4.520	0	40	0	300	150	1.150	0	2.680	0	0	40	0	0	0	0	160	
53	Đặc khu Vân Đồn	1.674.903	1.674.903	3.610	6.790	15.830	413.630	100.990	60.650	1.910	1.000.000	3.840	11.400	10.203	0	0	0	0	46.050	
54	Đặc khu Cô Tô	35.430	35.430	300	1.000	0	13.500	5.530	3.100	0	8.000	10	30	230	0	0	0	0	3.730	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NSĐP	43.210.753	26.461.986	16.748.767
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	42.255.512	25.506.745	16.748.767
I	Chi đầu tư phát triển	20.543.600	17.678.027	2.865.573
Trđ:	Tiết kiệm 5% dự toán chi ĐTPT bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng	1.050.000	1.050.000	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.400.000	12.455.368	1.944.632
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	0
-	Chi từ nguồn thuế, phí khác	6.085.600	5.164.659	920.941
II	Chi thường xuyên	20.459.920	6.911.698	13.548.222
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.975.180	1.088.028	5.887.152
2	Chi khoa học và công nghệ	1.089.100	981.124	107.976
3	Chi an ninh - quốc phòng	1.422.306	638.280	784.026
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.934.231	1.440.493	493.738
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể	706.990	488.238	218.752
6	Chi bảo vệ môi trường	865.379	42.083	823.296
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.445.412	519.812	925.600
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.073.725	1.428.807	2.644.918
9	Chi bảo đảm xã hội	1.551.417	153.320	1.398.097
10	Chi thường xuyên khác	396.180	131.513	264.667
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	7.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	0
V	Dự phòng ngân sách	845.000	510.028	334.972
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	398.392	398.392	0
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	909.941	909.941	0
I	Bổ sung vốn đầu tư	0	0	0
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	909.941	909.941	0
C	TRẢ NỢ GỐC	45.300	45.300	0

4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	31.722.430
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.260.444
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	25.506.745
I	Chi đầu tư phát triển	17.678.027
II	Chi thường xuyên	6.911.698
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.088.028
2	Chi khoa học và công nghệ	981.124
3	Chi an ninh - quốc phòng	638.280
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.440.493
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	488.238
6	Chi bảo vệ môi trường	42.083
7	Chi các hoạt động kinh tế	519.812
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.428.807
9	Chi bảo đảm xã hội	153.320
10	Chi thường xuyên khác	131.513
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Dự phòng ngân sách	510.028
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	398.392
C	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	909.941
D	TRẢ NỢ GỐC	45.300

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác	Trong đó			Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi thương mại	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16
	TỔNG SỐ	17.678.027	620.315	300	165.000	225.173	1.636.531	88.550	15.000	40.000	1.300	9.000.450	8.898.929	85.000	16.521	125.408	-	5.760.000
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I	4.193.681	197.395				1.636.531	7.150	15.000	40.000	1.300	2.286.305	2.271.305		15.000	10.000		
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II	5.801.434	170.500									5.515.526	5.514.005		1.521	115.408		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300		300								-						
4	Công an tỉnh	24.500				24.500						-						
5	Bộ Công an	200.673				200.673						-						
6	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	165.000			165.000							-						
7	Đặc khu Cô Tô	259.990						40.000				150.000	150.000					69.990
8	Đặc khu Vân Đồn	949.613	124.000									727.139	642.139	85.000				98.474
9	Phường An Sinh	86.945	4.350									9.350	9.350					73.245
10	Phường Đông Triều	84.536	330					900				3.550	3.550					79.756
11	Phường Hoàng Quế	95.125	21.680									200	200					73.245
12	Phường Mạo Khê	109.954	13.060					6.500				2.500	2.500					87.894
13	Phường Bình Khê	92.628										14.500	14.500					78.128
14	Phường Uông Bí	93.639										9.000	9.000					84.639
15	Phường Vàng Danh	81.384										-						81.384
16	Phường Yên Tử	81.384										-						81.384
17	Phường Quảng Yên	73.245										-						73.245
18	Phường Phong Cốc	84.645										11.400	11.400					73.245
19	Phường Hiệp Hòa	73.245										-						73.245
20	Phường Đông Mai	73.245										-						73.245
21	Phường Hà An	123.245										50.000	50.000					73.245
22	Phường Liên Hòa	73.245										-						73.245
23	Phường Tuấn Châu	68.362										-						68.362
24	Phường Việt Hưng	81.384										-						81.384
25	Phường Bãi Cháy	74.873										-						74.873

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác	Trong đó			Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi thương mại	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16
26	Phường Hoành Bồ	85.942										7.000	7.000					78.942
27	Xã Quảng La	64.293										-						64.293
28	Xã Thống Nhất	66.734										-						66.734
29	Phường Hồng Gai	142.884						15.000				46.500	46.500					81.384
30	Phường Cao Xanh	91.362										23.000	23.000					68.362
31	Phường Hạ Long	109.267										23.000	23.000					86.267
32	Phường Hà Lâm	106.128										28.000	28.000					78.128
33	Phường Hà Tu	93.245										20.000	20.000					73.245
34	Phường Cẩm Phá	84.639										-						84.639
35	Phường Quang Hanh	86.267										-						86.267
36	Phường Cửa Ông	91.150										-						91.150
37	Phường Móng Dương	73.245										-						73.245
38	Xã Hải Hoà	61.851										-						61.851
39	Xã Ba Chẽ	73.245										-						73.245
40	Xã Kỳ Thượng	100.834	19.000									15.100	15.100					66.734
41	Xã Lương Minh	66.734										-						66.734
42	Xã Tiên Yên	65.921										-						65.921
43	Xã Diên Xá	66.734										-						66.734
44	Xã Đông Ngũ	66.734										-						66.734
45	Xã Hải Lăng	63.479										-						63.479
46	Xã Bình Liêu	78.942										-						78.942
47	Xã Lục Hồn	170.617	70.000					19.000				10.000	10.000					71.617
48	Xã Hoành Mô	105.183										34.380	34.380					70.804
49	Xã Đàm Hà	61.851										-						61.851
50	Xã Quảng Tân	74.548										7.000	7.000					67.548
51	Xã Quảng Hà	70.804										-						70.804
52	Xã Đường Hoa	72.431										-						72.431
53	Xã Quảng Đức	68.362										-						68.362
54	Xã Cái Chiên	61.851										-						61.851

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác	Trong đó			Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi thương mại	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16
55	Phường Móng Cái 1	87.894										-						87.894
56	Phường Móng Cái 2	78.128										-						78.128
57	Phường Móng Cái 3	90.011										7.000	7.000					83.011
58	Xã Hải Ninh	61.851										-						61.851
59	Xã Hải Sơn	66.734										-						66.734
60	Xã Vĩnh Thục	61.851										-						61.851
61	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương để chuyển về Trung ương bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	1.050.000										-						1.050.000
62	Cấp vốn điều lệ năm 2026 cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	50.000										-						50.000
63	Bổ trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	660.000										-						660.000
64	Vốn chuẩn bị đầu tư	-										-						-

PHỤ BIỂU 37-NĐ31

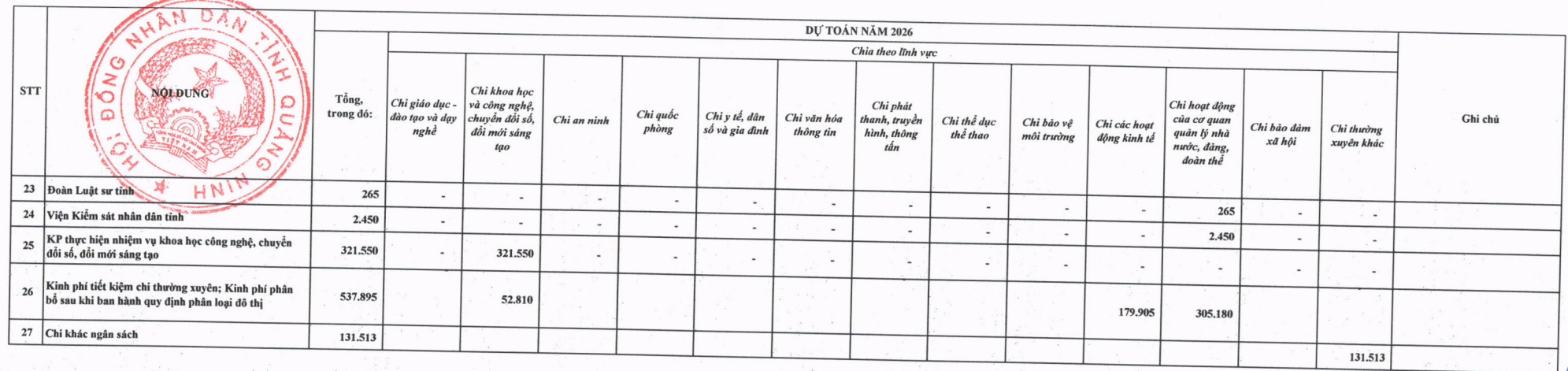
(Kèm theo Nghị quyết số 320/NO-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN NĂM 2026														Ghi chú
		Tổng, trong đó:	Chia theo lĩnh vực													
			Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chỉ an ninh	Chỉ quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác	
	TỔNG SỐ	6.911.698	1.088.028	981.124	102.860	535.420	1.440.493	186.587	118.939	182.712	42.083	519.812	1.428.807	153.320	131.513	
1	Kinh phí phân bổ chi tiết	5.179.633	1.047.828	343.927	27.039	535.420	1.314.859	66.993	118.939	182.712	42.083	337.553	1.075.470	86.810	-	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171.952	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	159.952	-	-	
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	40.214	-	665	-	-	-	-	-	-	-	-	39.549	-	-	
3	Ban quản lý Khu kinh tế	37.789	-	167	-	-	-	-	-	-	-	-	37.622	-	-	
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.889	-	-	
5	Sở Tài chính	39.227	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.227	-	-	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	219.405	-	201.313	-	-	-	-	-	-	-	-	18.092	-	-	
7	Sở Xây dựng	165.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.793	42.271	-	-	
8	Sở Tư pháp	26.393	-	1.440	-	-	-	-	-	-	-	-	17.270	7.683	-	
9	Sở Công Thương	44.577	-	11.100	-	-	444	-	-	-	-	-	33.033	-	-	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	390.671	-	-	-	-	2.003	-	-	-	42.083	182.020	164.565	-	-	
11	Ban An toàn giao thông	1.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.727	-	-	
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	322.515	-	35.670	-	-	-	56.395	-	182.712	-	-	46.921	817	-	
13	Sở Y tế	1.180.729	-	33.712	-	-	1.110.285	-	-	-	-	-	29.300	7.432	-	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	860.025	838.917	5.137	-	-	-	-	-	-	-	-	15.827	144	-	
15	Sở Nội vụ	110.158	95	2.296	-	-	-	-	-	-	-	-	61.268	46.499	-	
16	Sở Ngoại vụ	15.022	-	3.467	-	190	-	-	-	-	-	-	11.365	-	-	
17	Thanh tra tỉnh	56.390	-	3.230	-	-	-	-	-	-	-	-	53.160	-	-	
18	Ban Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	33.133	-	10.034	-	-	-	-	-	-	-	13.440	9.659	-	-	
20	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	19.095	19.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Trường Đại học Hạ Long	145.848	145.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Khối cơ quan Tỉnh ủy	179.057	-	5.633	-	-	-	-	-	-	-	-	173.424	-	-	
23	Báo và Phát thanh, truyền hình	136.230	-	16.470	-	-	-	-	118.939	-	-	-	-	821	-	
24	Cơ quan UBMTTQ Việt Nam tỉnh QN	120.426	216	1.593	-	-	-	4.903	-	-	-	-	112.352	1.362	-	
25	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	518.109	-	-	-	509.097	-	-	-	-	-	-	-	9.012	-	

STT		DỰ TOÁN NĂM 2026														Ghi chú
		Tổng, trong đó:	Chia theo lĩnh vực													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
-	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	41.655				41.655										
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trường quân sự, trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh, trung tâm huấn luyện dự bị động viên của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	38.305				38.305										
(+)	Kinh phí cải tạo, sửa chữa doanh trại, hạ tầng kỹ thuật; mua sắm doanh cụ, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện cho cơ quan và các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh năm 2026	38.305				38.305										
+	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị Quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác;	3.350				3.350										
(+)	KP sửa xe ô tô phục vụ công tác QSDP	1.905				1.905										
(+)	KP sửa chữa tàu xuồng phục vụ công tác QSDP	1.445				1.445										
26	Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	38.377	-	-	-	26.133	-	-	-	-	-	9.977	-	2.267	-	
-	Trong đó: Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ);	3.198	-	-	-	3.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	KP hỗ trợ sửa chữa và phòng, chống mối cơ sở doanh trại các đồn, trạm Biên phòng	3.198				3.198										
27	Công an tỉnh	42.911	-	-	27.039	-	-	-	-	-	-	5.643	-	10.229	-	
28	Trường cao đẳng Việt Hàn	27.220	27.220									-		-		
29	Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh	12.787	12.787													
30	Thống kê tỉnh	2.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.888	-			
31	Bảo hiểm xã hội tỉnh	178.553	-	-	-	-	178.553	-	-	-	-	-	-	-		
32	Chi cục Hải quan khu vực VIII	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130		
33	Thi hành án dân sự tỉnh	189											189	-	-	
34	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	27.657	3.650	-	-	-	23.593	-	-	-	-	-	-	414	-	
36	Lâm trường 156 - Đoàn KTQP 327	792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792	-			
37	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	775			
II	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	1.732.065	40.200	637.197	75.821	-	125.634	119.594	-	-	-	182.259	353.337	66.510	131.513	

STT		DỰ TOÁN NĂM 2026														Ghi chú	
		Tổng, trong đó:	Chia theo lĩnh vực														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.000	-	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Ban quản lý Khu kinh tế	22.079	-	7.866	-	-	-	-	-	-	-	-	14.113	100	-		
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.258	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.752	-		
4	Sở Tư pháp	2.434	-	1.305	-	-	-	-	-	-	-	-	107	1.022	-		
5	Sở Tài chính	7.490	-	2.052	-	-	-	-	-	-	-	-	5.438				
6	Sở Khoa học và Công nghệ	5.523	-	5.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Sở Công Thương	7.600	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	91.461	32	89.075	-	-	-	-	-	-	-	2.354	-	-	-		
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	120.281	-	-	-	-	-	119.594	-	-	-	-	-	687	-		
10	Sở Y tế	223.040	-	93.829	-	-	125.634	-	-	-	-	-	-	3.577	-		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	29.784	29.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
12	Sở Nội vụ	32.446	-	2.548	-	-	-	-	-	-	-	-	14.888	15.010	-		
13	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	10.384	10.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Khối cơ quan Tỉnh ủy	571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571	-	-		
15	Báo và Phát thanh, truyền hình	2.845	-	752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.093	-		
16	Cơ quan UBMTTQ Việt Nam tỉnh QN	9.106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.560	6.546	-		
17	Trường Đại học Hạ Long	19.000	-	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
18	Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-		
19	Công an tỉnh	116.172	-	13.781	75.821								-	130	26.440	-	
-	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực an ninh của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	89.602	-	13.781	75.821												
+	Thuê dịch vụ giám sát an ninh mạng Quảng Ninh (giám sát mã độc tập trung, giám sát an ninh mạng)	13.781		13.781													
+	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phòng Cảnh sát cơ động	11.697			11.697												
+	Mua sắm trang thiết bị phục vụ kỹ thuật nghiệp vụ	23.781			23.781												
+	Mua sắm trang thiết bị phòng kỹ thuật hình sự	40.343			40.343												
20	Bảo hiểm xã hội tỉnh	123												123	-		
21	Tòa án nhân dân tỉnh	2.844											2.844	-	-		
22	Thị hành án dân sự tỉnh	4.791											4.791	-	-		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
	TỔNG SỐ	16.748.767	16.748.767	2.865.573	13.548.222	334.972	0
1	P. An Sinh	305.571	305.571	32.000	267.460	6.111	
2	P. Đông Triều	395.978	395.978	16.000	372.058	7.920	
3	P. Bình Khê	234.112	234.112	20.000	209.430	4.682	
4	P. Mạo Khê	676.724	676.724	145.425	517.765	13.534	
5	P. Hoàng Quế	311.517	311.517	14.800	290.487	6.230	
6	P. Yên Tử	338.568	338.568	28.336	303.461	6.771	
7	P. Vàng Danh	296.133	296.133	16.000	274.210	5.923	
8	P. Uông Bí	501.976	501.976	102.190	389.746	10.040	
9	P. Đông Mai	303.506	303.506	65.374	232.062	6.070	
10	P. Hiệp Hòa	311.021	311.021	12.000	292.801	6.220	
11	P. Quảng Yên	320.049	320.049	26.000	287.648	6.401	
12	P. Hà An	291.662	291.662	85.050	200.779	5.833	
13	P. Phong Cốc	257.386	257.386	12.712	239.526	5.148	
14	P. Liên Hòa	273.783	273.783	12.728	255.579	5.476	
15	P. Tuần Châu	176.079	176.079	45.845	126.712	3.522	
16	P. Việt Hưng	400.800	400.800	79.817	312.967	8.016	
17	P. Bãi Cháy	508.016	508.016	251.028	246.828	10.160	
18	P. Hà Tu	214.487	214.487	43.779	166.418	4.290	
19	P. Hà Lâm	347.103	347.103	72.990	267.171	6.942	
20	P. Cao Xanh	249.730	249.730	43.207	201.528	4.995	
21	P. Hồng Gai	416.060	416.060	82.132	325.607	8.321	
22	P. Hạ Long	446.542	446.542	85.918	351.693	8.931	
23	P. Hoành Bồ	284.816	284.816	12.800	266.320	5.696	
24	X. Quảng La	127.966	127.966	0	125.407	2.559	
25	X. Thống Nhất	197.305	197.305	9.000	184.359	3.946	
26	P. Mông Dương	222.698	222.698	28.545	189.699	4.454	
27	P. Quang Hanh	447.621	447.621	80.005	358.664	8.952	
28	P. Cẩm Phả	538.572	538.572	102.053	425.748	10.771	
29	P. Cửa Ông	497.875	497.875	85.824	402.093	9.958	
30	X. Hải Hòa	95.347	95.347	3.200	90.240	1.907	

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
31	X. Tiên Yên	251.969	251.969	8.000	238.930	5.039	
32	X. Diên Xá	155.100	155.100	1.680	150.318	3.102	
33	X. Đông Ngũ	210.720	210.720	3.200	203.306	4.214	
34	X. Hải Lạng	139.322	139.322	2.800	133.736	2.786	
35	X. Lương Minh	131.932	131.932	2.000	127.293	2.639	
36	X. Kỳ Thượng	163.341	163.341	240	159.834	3.267	
37	X. Ba Chẽ	347.398	347.398	2.400	338.050	6.948	
38	X. Quảng Tân	279.805	279.805	2.400	271.809	5.596	
39	X. Đàm Hà	322.417	322.417	3.200	312.769	6.448	
40	X. Cái Chiên	51.067	51.067	0	50.046	1.021	
41	X. Quảng Hà	401.334	401.334	12.000	381.307	8.027	
42	X. Đường Hoa	227.407	227.407	480	222.379	4.548	
43	X. Quảng Đức	200.899	200.899	2.400	194.481	4.018	
44	X. Hoành Mô	247.711	247.711	83.400	159.357	4.954	
45	X. Lục Hồn	188.017	188.017	0	184.257	3.760	
46	X. Bình Liêu	265.259	265.259	0	259.954	5.305	
47	P. Móng Cái 1	581.989	581.989	188.071	382.278	11.640	
48	P. Móng Cái 2	331.872	331.872	88.000	237.235	6.637	
49	P. Móng Cái 3	229.515	229.515	36.000	188.925	4.590	
50	X. Hải Ninh	134.706	134.706	4.400	127.612	2.694	
51	X. Hải Sơn	99.756	99.756	1.600	96.161	1.995	
52	X. Vĩnh Thục	112.991	112.991	2.144	108.587	2.260	
53	ĐK. Vân Đồn	1.498.399	1.498.399	800.000	668.431	29.968	
54	ĐK. Cô Tô	186.838	186.838	6.400	176.701	3.737	

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	TỔNG	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	Bổ sung vốn CTMT
	TỔNG SỐ	4.000.000	4.000.000	-	-
1	Đặc khu Cô Tô	69.990	69.990	-	
2	Đặc khu Vân Đồn	98.474	98.474	-	
3	Phường An Sinh	73.245	73.245	-	
4	Phường Đông Triều	79.756	79.756	-	
5	Phường Hoàng Quế	73.245	73.245	-	
6	Phường Mạo Khê	87.894	87.894	-	
7	Phường Bình Khê	78.128	78.128	-	
8	Phường Uông Bí	84.639	84.639	-	
9	Phường Vàng Danh	81.384	81.384	-	
10	Phường Yên Tử	81.384	81.384	-	
11	Phường Quảng Yên	73.245	73.245	-	
12	Phường Phong Cốc	73.245	73.245	-	
13	Phường Hiệp Hòa	73.245	73.245	-	
14	Phường Đông Mai	73.245	73.245	-	
15	Phường Hà An	73.245	73.245		
16	Phường Liên Hòa	73.245	73.245		
17	Phường Tuần Châu	68.362	68.362		
18	Phường Việt Hưng	81.384	81.384		
19	Phường Bãi Cháy	74.873	74.873		
20	Phường Hoàn Kiếm	78.942	78.942		
21	Xã Quảng La	64.293	64.293		
22	Xã Thống Nhất	66.735	66.735		
23	Phường Hồng Gai	81.384	81.384		
24	Phường Cao Xanh	68.362	68.362		
25	Phường Hạ Long	86.267	86.267		
26	Phường Hà Lâm	78.128	78.128		
27	Phường Hà Tu	73.245	73.245		
28	Phường Cẩm Phả	84.639	84.639		
29	Phường Quang Hanh	86.267	86.267		
30	Phường Cửa Ông	91.150	91.150		

STT	Địa phương	TỔNG	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	Bổ sung vốn CTMT
31	Phường Mông Dương	73.245	73.245		
32	Xã Hải Hoà	61.852	61.852		
33	Xã Ba Chẽ	73.245	73.245		
34	Xã Kỳ Thượng	66.734	66.734		
35	Xã Lương Minh	66.734	66.734		
36	Xã Tiên Yên	65.921	65.921		
37	Xã Diên Xá	66.735	66.735		
38	Xã Đông Ngũ	66.735	66.735		
39	Xã Hải Lạng	63.479	63.479		
40	Xã Bình Liêu	78.942	78.942		
41	Xã Lục Hồn	71.617	71.617		
42	Xã Hoàn Mỹ	70.804	70.804		
43	Xã Đàm Hà	61.852	61.852		
44	Xã Quảng Tân	67.548	67.548		
45	Xã Quảng Hà	70.804	70.804		
46	Xã Đường Hoa	72.431	72.431		
47	Xã Quảng Đức	68.362	68.362		
48	Xã Cái Chiên	61.851	61.851		
49	Phường Móng Cái 1	87.894	87.894		
50	Phường Móng Cái 2	78.128	78.128		
51	Phường Móng Cái 3	83.011	83.011		
52	Xã Hải Ninh	61.851	61.851		
53	Xã Hải Sơn	66.734	66.734		
54	Xã Vĩnh Thục	61.851	61.851		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 320/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
	TỔNG SỐ					54.498.231	3.506.019	50.836.344	155.868	20.470.594	1.816.190	18.650.774	3.629	25.788.226	1.816.190	23.968.407	3.629	20.543.600	17.678.027	2.865.573
A	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					41.706.127	1.826.595	39.731.219	148.313	16.275.382	1.816.190	14.457.814	1.378	20.851.269	1.816.190	19.033.701	1.378	8.898.929	8.898.929	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1					14.467.328		14.467.328		5.977.577		5.977.577		7.739.888		7.739.888		2.271.305	2.271.305	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					14.467.328		14.467.328		5.977.577		5.977.577		7.739.888		7.739.888		2.271.305	2.271.305	
1	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài đầu nối với đường tránh phía Nam thành phố theo quy hoạch	Phường Ưng Bi	Xây dựng Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài đầu nối với đường tránh phía Nam thành phố theo quy hoạch	2018-2024	7018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018, 4017/QĐ-UBND ngày 03/7/2019, 2906/QĐ-UBND ngày 08/5/2020, 6718/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	250.000		250.000		224.167		224.167		223.996		223.996		500	500	
2	Hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và Khu xen cư tại khu Tân Lập, phường Phương Đông, thành phố Ưng Bi	Phường Yên Tử	Xây dựng Hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và Khu xen cư tại khu Tân Lập, phường Phương Đông, thành phố Ưng Bi	2021-2025	390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	23.500		23.500		15.646		15.646		14.851		14.851		400	400	
3	Khu tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Ưng Bi	Phường Yên Tử	Xây dựng Khu tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Ưng Bi	2019-2025	3896/QĐ-UBND ngày 11/10/2012, 595/QĐ-UBND ngày 06/02/2013, 6918/QĐ-UBND ngày 24/11/2017	84.187		84.187		33.607		33.607		34.308		34.308		1.500	1.500	
4	Xử lý điểm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Ưng Bi	Phường Yên Tử	Xử lý điểm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công	2023-2025	851/QĐ-UBND ngày 14/3/2023	9.000		9.000		5.874		5.874		6.568		6.568		1.000	1.000	
5	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước ngập tràn hồ công viên tại phường Quang Trung, phường Thanh Sơn, thành phố Ưng Bi	Phường Ưng Bi	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước ngập tràn hồ công viên tại phường Quang Trung, phường Thanh Sơn	2024-2025	6345/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	5.883		5.883		-		-		5.438		5.438		250	250	
6	Chỉnh trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuổi Trẻ thành phố Ưng Bi	Phường Ưng Bi	Chỉnh trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuổi Trẻ thành phố Ưng Bi	2022-2025	7225/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	60.000		60.000		40.995		40.995		57.159		57.159		450	450	
7	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hà Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều (Đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338) - giai đoạn 1	Phường Phong Cốc	Đường cấp III đồng bằng (TCVN 4054:2005) với chiều dài 11,42km; chiều rộng nền đường 31m, chiều rộng mặt đường 14m.	2020-2026	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4146/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	2.105.275		2.105.275		1.168.992		1.168.992		1.386.862		1.386.862		100.000	100.000	
8	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đoạn từ nút giao cầu vượt đường cao tốc Hà Long - Vân Đồn thôn Trại Mè, xã Sơn Dương đến thôn Đồng Trại, xã Đồng Lâm	xã Thống Nhất	Tổng chiều dài tuyến L = 10,1 km: - Điểm đầu tuyến: Km 0+950 (Tỉnh lộ 342); điểm cuối tuyến: Km 13+560 - Nền mặt đường: bề rộng nền, mặt đường đảm bảo 4 làn xe.	2022 - 2025	11711/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	812.719		812.719		528.046		528.046		529.693		529.693		10.000	10.000	
9	Đường và công thoát nước giáp ranh khu đô thị Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, TP Hà Long	Phường Bãi Cháy	Đường và công thoát nước giáp ranh khu đô thị Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, TP Hà Long	2020 - 2024	341/QĐ-UBND ngày 20/1/2022	79.756		79.756		4.129		4.129		4.167		4.167		50	50	
10	Đầu tư hoàn thiện Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Xóm Láng, xã Thống Nhất, thành phố Hà Long	xã Thống Nhất	Đầu tư bổ sung, hoàn thiện HTKT theo Quy hoạch điều chỉnh với diện tích khoảng 32.740m2.	2023-2025	5017/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	27.269		27.269		21.465		21.465		21.465		21.465		200	200	
11	Tuyến đường kết nối từ điểm đầu cầu Cầu Lọc 1 đến ngã ba Kênh Đông, phường Giếng Dày	Phường Việt Hưng	Quy mô đường 10 làn xe; Chiều dài tuyến L = 516,92 m; Bề rộng nền đường Bề = 54,0 m; Cây xanh: Vía hai trồng cây Ban gồ sặc, dải phân cách giữa trồng cỏ xen lẫn hồng lộc, tùng tháp...	2021-2024	15362/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	408.040		408.040		249.950		249.950		390.304		390.304		500	500	
12	Tuyến đường Dục Mương, bên trái tuyến từ cầu K67 phường Hà Khánh qua cầu Nước mặn đến đường 336 phường Hà Lâm	Phường Hà Lâm, Cao Xanh	Chiều dài tuyến 2,5km, quy mô: mặt đường bê tông, vỉa hè lát gạch, rãnh dọc thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng, hạ ngầm điện, hệ thống thoát nước thải, PCCC, bãi đỗ xe, tường chắn an toàn.	2022 - 2025	11710/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	360.285		360.285		283.784		283.784		320.134		320.134		15.000	15.000	
13	Tuyến đường An Tiêm qua khu công nghiệp Việt Hưng đến ngã tư Vạn Yên, thành phố Hà Long	Phường Việt Hưng	Tổng chiều dài khoảng 1,95km. Điểm đầu tuyến tại ngã 3 An Tiêm, điểm cuối tuyến Tại ngã tư Vạn Yên giao với Quốc lộ 279	2024 - 2025	3100/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	236.400		236.400		129.547		129.547		129.547		129.547		5.000	5.000	
14	Hạ tầng kỹ thuật tái định cư khu dân cư đô thị tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh và Hà Lâm	Phường Cao Xanh, Hà Lâm	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư, đầu tư đồng bộ các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, cây xanh,....	2024 - 2025	648/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	62.900		62.900		58.319		58.319		58.330		58.330		2.000	2.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	2	3	4	5	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	23	24
15	Hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư tại thôn Đông Trá, xã Đông Lâm, thành phố Hà Long	Xã Thống Nhất	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư với diện tích 0,14ha, bao gồm các hạng mục: San nền tạo quỹ đất tái định cư 05 ô đất nền tổng số 12 ô đất theo quy hoạch; bệ mái taluy tại các vị trí chênh cao để đảm bảo an toàn; cấp điện.	2023 - 2025	1342/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	1.200		1.200		143		143		265		265		450		450
16	Hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại khu 2, phường Hoàng Bồ	Phường Hoàng Bồ	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư bao gồm các hạng mục: San nền tạo quỹ đất tái định cư	2023 - 2025	11718/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	58.094		58.094		18.533		18.533		18.533		18.533		5.000		5.000
17	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại các xã Sơn Dương, Đông Lâm, Vũ Oai, Hoà Bình, thành phố Hà Long	Xã Thống Nhất, Phường Hoàng Bồ	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Đông Hồ, công suất dự kiến 2.200m3/ngđ	2024 - 2025	3794/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	82.566		82.566		51.300		51.300		51.300		51.300		5.000		5.000
18	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Đông Lâm, thành phố Hà Long	Xã Thống Nhất	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1.110 mét, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước, lắp đặt điện chiếu sáng.	2024 - 2025	3988/QĐ-UBND ngày 9/4/2024	14.200		14.200		9.391		9.391		7.660		7.660		1.000		1.000
19	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Hoà Bình, thành phố Hà Long	Xã Thống Nhất	Tổng chiều dài tuyến khoảng 860 mét, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước, lắp đặt điện chiếu sáng.	2024 - 2025	4044/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	14.403		14.403		12.518		12.518		11.400		11.400		400		400
20	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Đông Sơn, thành phố Hà Long	Xã Lương Minh	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1.100 mét, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước, lắp đặt điện chiếu sáng.	2024 - 2025	4185/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	20.199		20.199		8.793		8.793		8.480		8.480		2.000		2.000
21	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Tân Dân, thành phố Hà Long	Xã Quảng La	Tổng chiều dài tuyến khoảng 450 mét, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước, lắp đặt điện chiếu sáng.	2024-2025	4196/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	24.300		24.300		23.884		23.884		19.950		19.950		1.500		1.500
22	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Dân Chủ, thành phố Hà Long	Xã Quảng La	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1.000 mét, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước, lắp đặt điện chiếu sáng.	2024-2025	4193/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	21.400		21.400		8.900		8.900		8.900		8.900		8.000		8.000
23	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường khu vực cột 3, cột 5, cột 8, phường Hồng Hải, Hồng Hà, thành phố Hà Long - Giai đoạn 3	Phường Hà Long	Cải tạo chỉnh trang các tuyến phố tại khu vực cột 3, cột 5, cột 8 bao gồm các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, thoát nước,	2024 - 2026	7801/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	162.434		162.434		132.426		132.426		132.426		132.426		5.000		5.000
24	HTKT khu tái định cư, khu dân cư tự xây thuộc khu đa giác 4 khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng	Phường Bãi Cháy	Đầu tư đóng bộ và hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt tổng diện tích dự án là 14.117,5m2 bao gồm các hạng mục: San nền, đường giao thông, công thoát nước, vỉa hè, cấp điện, điện chiếu sáng.	2019 - 2025	9114/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 7420/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	14.095		14.095		3.783		3.783		9.191		9.191		500		500
25	Đường đầu nối Quốc lộ 279 với Đường tỉnh 342 qua trung tâm xã Đông Lâm, huyện Hoàng Bồ	Phường Hoàng Bồ	Chiều dài tuyến L=11,01Km. Trong đó: Điểm đầu tuyến, đầu nối với tuyến đường Mô Đông – Đông Sơn gần ngã ba Cái – Khe Lẻ; Điểm cuối tuyến, đầu nối với Đường tỉnh 342 tại Km6+100.	2019 - 2022	4489/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	110.473		110.473		91.271		91.271		91.271		91.271		170		170
26	Cải tạo, nâng cấp QL 279 đoạn từ Km 27+100 đến Km 30+300	Phường Hoàng Bồ	Tổng chiều dài tuyến L1 = 3,115 km; Mặt đường: Thiết kế áo đường mềm, mặt đường bê tông nhựa đầm bảo tải trọng trục thiết kế P=10T, mô đun đàn hồi yêu cầu Evc ≥ 140Mpa; Hệ thống thoát nước; Vỉa hè, cây xanh, rãnh tam giác; Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạ ngầm, di chuyển các hạng mục công trình kỹ thuật: Hệ thống điện, điện chiếu sáng, ống cấp nước	2018-2020	4487/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	127.474		127.474		117.365		117.365		118.477		118.477		180		180
27	Đường đầu nối đường tỉnh 326 với quốc lộ 279 đoạn qua cụm công nghiệp Hoàng Bồ và trung tâm xã Thống Nhất	Xã Lương Minh	Xây dựng Đường đầu nối đường tỉnh 326 với quốc lộ 279 đoạn qua cụm công nghiệp Hoàng Bồ và trung tâm xã Thống Nhất	2019 - 2021	4488/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	74.376		74.376		74.112		74.112		74.112		74.112		60		60
28	Cải tạo, chỉnh trang đường Ba Lan (đoạn từ chợ Ba Lan đến công nhà máy đóng tàu Ba Lan)	Phường Bãi Cháy	Làm mới và cải tạo đường giao thông; xây dựng hệ thống thoát nước; hoàn thiện vỉa hè – bô vỉa; trồng cây xanh; lắp đặt tuyến cấp nước; xây dựng hệ thống điện, chiếu sáng; và bố trí các tuyến ống, hồ hạ tầng kỹ thuật ngầm.	2020 - 2023	9172/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	68.398		68.398		40.251		40.251		40.251		40.251		4.630		4.630
29	Hạ tầng kỹ thuật khu TDC phía Bắc ga Hà Long phường giồng Dẫy, TP Hà Long	Phường Việt Hưng	San nền tạo mặt bằng theo cao độ quy hoạch; xây dựng hệ thống đường giao thông nối bộ với nhiều tuyến có bề rộng từ 7,5-15,5 m; hoàn thiện vỉa hè, cây xanh và hệ thống hồ, Hệ thống cấp nước, thoát nước mưa và thoát nước thải		3316/QĐ-UBND Tỉnh ngày 26/10/2006	38.095		38.095		10.296		10.296		10.296		10.296		100		100
30	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Bằng Cỏ, thành phố Hà Long	Xã Quảng La	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1.000 mét, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước, lắp đặt điện chiếu sáng.	2024 - 2025	3989/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	15.000		15.000		11.509		11.509		12.115		12.115		600		600
31	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã, đoạn đường từ Mô Đông, xã Sơn Dương đến trung tâm xã Đông Sơn, thành phố Hà Long	Phường Hoàng Bồ, xã Lương Minh	Tổng chiều dài tuyến L = 19,2 km; Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông, hệ thống cấp điện, đèn chiếu sáng.	2021 - 2025	11712/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	374.929		374.929		343.922		343.922		344.120		344.120		100		100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt													
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T
32	Hạ tầng điểm lò xén cơ khí và trạm biến áp 10kV tại khu vực Đả Trảng, thôn Đả Trảng, xã Thống Nhất, thành phố Hà Long (giai đoạn II)	Phường Hoàng Đô	Đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phần diện tích quy hoạch còn lại khoảng 27.575,47m2. Gồm các hạng mục: mở rộng đường, san nền, làm đường giao thông nội khu, xây hệ thống thoát nước và thực hiện các hạng mục hạ tầng khác như cấp nước, cấp điện, hệ chiếu sáng.	2021 - 2025	15325/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	31.140		31.140		507			507		680		680	195	195
33	Xây dựng và hệ dành cho người đi bộ từ ngã 3 Hải Quân, công ty xăng dầu B12 và trục đường Đỉnh Bãi Hát lên cầu Bãi Cháy	Phường Bãi Cháy, Hồng Hải	Nền mặt đường: bề rộng nền, mặt đường đảm bảo 4 làn xe; Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông, hệ thống cấp điện, đèn chiếu sáng.	2019 - 2025	9171/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; số 3218/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	180.470		180.470		94.755			94.755		94.755		94.755	8.500	8.500
34	Cải tạo, chỉnh trang Quốc lộ 279 (đoạn ngã tư Ao Cá đến ngã ba đường mới rẽ vào Hoàng Đô)	Phường Việt Hưng	Nền mặt đường: bề rộng nền, mặt đường đảm bảo 4 làn xe.Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông, hệ thống cấp điện, đèn chiếu sáng.	2019-2025	7038/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 11035/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	323.378		323.378		231.826			231.826		231.799		231.799	100	100
35	Cải tạo, chỉnh trang đường Giảng Dạy (đoạn từ khu vực điện Kênh Đồng đến ngã ba rẽ vào nhà máy đóng tàu Ba Lan)	Phường Việt Hưng	Nền mặt đường: bề rộng nền, mặt đường đảm bảo 4 làn xe.Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông, hệ thống cấp điện, đèn chiếu sáng.	2019 - 2025	7047/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	83.498		83.498		58.407			58.407		58.416		58.416	2.000	2.000
36	Đường ven biển Tây Bắc tỉnh của Lạc kết nối từ cầu Trôi 2 qua cầu Tỉnh Yên và dẫn nối vào Quốc lộ 279	Phường Hạ Long	Chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 8,3km. Điểm đầu nối từ QL.279 tại KM26+050 (tiếp giáp đường rẽ trái, xã Lê Lợi "cũ"); điểm cuối đầu nối tại điểm giao với QL.279 tại Km20+200. Thiết kế đường chuẩn đô thị, loại đường phố chính thứ yếu, tốc độ thiết kế 60km/h, kết cấu áo đường mềm.	2025-2028	số 3916/QĐ-UBND ngày 16/10/2025; số 4710/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	2.850.000		2.850.000		120.300			120.300		620.300		620.300	1.477.180	1.477.180
37	Đầu tư xây dựng đường QH11 phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (đoạn từ đường Yên Trung đến đường Yên Từ)	Phường Yên Từ	Diện tích sử dụng đất của dự án: 101.820,1m2. Tổng chiều dài tuyến 2,74km. Điểm đầu tuyến giao với đường hiện trạng của khu dân cư Tân Lập 1 (đường nối với đường Yên Trung tại Km0+500), điểm cuối tuyến giao với đường Yên Từ tại Km0+720.	2024 - 2026	3389/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	285.394		285.394		42.000			42.000		42.000		42.000	195.000	195.000
38	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10, phường Yên Từ, tỉnh Quảng Ninh	Phường Yên Từ	Tổng chiều dài tuyến nghiên cứu khoảng 5,5km (không bao gồm phạm vi nút giao đường ven sông Quảng Yên - Đông Triều).	2025 - 2028	3913/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	488.481		488.481		33.500			33.500		268.500		268.500	1.000	1.000
39	Hạ tầng, cảnh quan xung quanh đền Vua Lê Thái Tổ, xã Lê Lợi, thành phố Hà Long	Phường Hoàng Đô	Tuyến đường chính nằm trước cửa đền Vua Lê Thái Tổ chiều dài khoảng 135m Quy mô chiều rộng nền đường B=54,0m; chiều rộng mặt đường Bm=36,0m; chiều rộng vỉa hè Bvh=2x0,8m.	2024 - 2027	4190/QĐ-UBND ngày 12/04/2024	131.430		131.430		30.000			30.000		30.000		30.000	50.000	50.000
40	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Hà, phường Hà Tu và tuyến đường kết nối đến khu vực xây mới trường Võ Văn Hiến tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	Phường Hà Tu	Diện tích sử dụng đất 3,12ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Hà và tuyến đường kết nối đến khu vực xây mới Trường THPT Võ Văn Hiến tại phường Hà Tu với chiều dài tuyến khoảng 1,5km;	2025 - 2026	QĐ số 3446/QĐ-UBND ngày 10/09/2025	51.270		51.270		7.500			7.500		7.500		7.500	25.000	25.000
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ Quốc lộ 18A vào bến đò đi chùa Lôi Âm, phường Tuấn Châu, tỉnh Quảng Ninh	Phường Tuấn Châu	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 18A vào bến đò đi chùa Lôi Âm với tổng chiều dài khoảng 1,0-0,9km. Quy mô nền đường Bm=18,5m, trong đó: Mặt đường Bm=10,5m, vỉa hè mỗi bên Bvh=4,0m (Bvh=0,9-1,5m tại đoạn cuối tuyến).	2025 - 2027	QĐ số 3448/QĐ-UBND ngày 10/09/2025	67.508		67.508		8.100			8.100		8.100		8.100	20.000	20.000
42	Tuyến đường phân Tả các lô đất trụ sở cơ quan (kỹ hiệu HC-A3.1, HC-A3.2, HC-A3.3) thuộc tiểu khu A3, Quy hoạch phân khu 6, phường Hùng Thắng	Phường Bãi Cháy	Diện tích sử dụng đất: 0,99ha; Tổng chiều dài tuyến thiết kế L = 0,27Km.	2025-2026	3917/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	30.628		30.628		6.400			6.400		14.400		14.400	5.600	5.600
43	Đường nối từ đường chợ Rộc đến nút giao Phong Hải với tuyến đường ven sông (đoạn từ nút giao Dân Nhà Mạc đến đường tỉnh 338), thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 1	Phường Phong Cốc	Tổng chiều dài 3,15km gồm: Phần tuyến 2,9km, trong đó tuyến chính L= 2,7km; tuyến nhánh 0,2km. Phần nhánh rẽ trong nút giao 0,25km.	2025 - 2026	3915/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	244.858		244.858		10.400			10.400		150.400		150.400	70.600	70.600
44	Đường đi qua Khu công nghiệp Sông Khôi để hoàn thiện toàn tuyến đường kết nối từ đường cao tốc Hà Long - Hải Phòng đến Đông Triều	Phường Hiệp Hoà	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường, với tổng chiều dài khoảng 6,5 km. Tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, thiết kế quy mô mặt cắt ngang 06 làn xe, bề rộng nền đường 32,5m, kết cấu áo đường mềm.	2025 - 2028	3912/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	1.238.937		1.238.937		10.000			10.000		400.000		400.000	1.000	1.000
45	Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	Phường Hoàng Đô	Xây dựng tuyến đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua Trung tâm xã Sơn Dương theo tiêu chuẩn đường cấp II đô thị, kết cấu áo đường mềm, tốc độ thiết kế 50km/h, mặt đường tính toán với tải trọng trục 10 tấn.	2023 - 2025	634/QĐ-UBND ngày 14/3/2023; 3124/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	982.000		982.000		512.791			512.791		517.667		517.667	100.000	100.000
46	Tuyến đường nối Quốc lộ 18A, phường Hồng Hải (đoạn đường Bãi Thị Xuân) với tỉnh lộ 336, phường Hà Lâm và quỹ đất xen kẽ hai bên đường	Phường Hạ Long, Hà Lâm	Xây dựng tuyến đường giao thông chiều dài khoảng 1400m và khu dân cư đô thị 2 bên tuyến.	2022 - 2025	11709/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	598.686		598.686		301.366			301.366		387.713		387.713	50.000	50.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	2	3	4	5	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	23	24
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn Đất Đỏ (đoạn từ đường Đồng Cao - Đả Bàng đến trường THPT Thống Nhất, xã Thống Nhất, thành phố Hà Long)	Xã Thống Nhất	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường thôn Đất Đỏ, đoạn từ đường Đồng Cao - Đả Bàng đến Trường THPT Thống Nhất với tổng chiều dài tuyến L ~ 367m; cao độ thiết kế nút giao với tuyến đường Đồng Cao - Đả Bàng là: +6,06m, cao độ thiết kế đầu nối với tuyến đường thôn hiện trạng là: +5,82m	2025-2026	4637/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	35.000		35.000		3.211		3.211		3.211		3.211		15.000	15.000	
48	Đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn 1	Phường Quảng Yên và phường Liên Hòa	Đầu tư xây dựng tuyến đường theo Tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, vận tốc thiết kế 80km/h; bán xuất thiết kế là P=4%; kết cấu áo đường mặt P=12T; chiều dài tuyến 5,17Km	2019-2022	4472/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3877/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	706.401		706.401		582.496		582.496		558.168		558.168		4.000	4.000	
49	Khu tái định cư tại phường Hà An, thị xã Quảng Yên	Phường Hà An	Tổng diện tích quy hoạch 29.930m2; gồm các hạng mục: San nền, giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước đồng bộ theo Quy hoạch được phê duyệt	2022-2024	4893/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 (H)	45.956		45.956		40.956		40.956		38.221		38.221		140	140	
50	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Khu công nghiệp Sông Khoai thị xã Sông Khoai, thị xã Quảng Yên	Phường Hiệp Hòa	Tổng diện tích quy hoạch 1,57ha; tổng ô đất quy hoạch: 53 ô; gồm các hạng mục: San nền, giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước đồng bộ	2022-2025	4869/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 (H)	38.000		38.000		18.976		18.976		18.672		18.672		8.000	8.000	
51	Khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Phong Hải, thị xã Quảng Yên	Phường Liên Hoà	Khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Phong Hải, thị xã Quảng Yên	2020-2024	3918/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, 2386/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 (H)	76.600		76.600		71.523		71.523		67.125		67.125		100	100	
52	Đầu nối hạ tầng giao thông kết hợp vườn hoa Trường THPT Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	Phường Quảng Yên	Tổng diện tích S=3,22 ha; bao gồm các hạng mục: San nền; Giao thông, vỉa hè, cây xanh; hệ chiếu sáng; cấp, thoát nước; di chuyển và hạ ngầm đường trung áp 22Kv và 35Kv; hệ thống chiếu sáng	2024-2025	318/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; 13757/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 (H)	67.091		67.091		44.219		44.219		44.047		44.047		7.500	7.500	
53	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Hiệp Hòa thị xã Quảng Yên (đoạn từ nhà bus điện văn hóa xã qua nhà thờ chính đi thôn 16 xã Hiệp Hòa)	Phường Hiệp Hòa	Tổng chiều dài tuyến l=1,85 km; bề rộng mặt đường bm = 5,5m; vỉa hè, rãnh tam giác 2 bên: 2,5m	2023-2025	14375/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 (H)	42.000		42.000		5.194		5.194		5.036		5.036		3.000	3.000	
54	Nâng cấp tuyến đường Quỳnh Lâu, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	Phường Quảng Yên	Chiều dài tuyến L=1,752km, chiều dài không kể phần cầu L=1,728km	2024-2025	6271/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 (H)	53.697		53.697		4.172		4.172		10.550		10.550		25.700	25.700	
55	Nâng cấp, mở rộng đường Yên Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (đoạn từ Quốc lộ 18 đến Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin)	Phường Yên Tử	Diện tích sử dụng đất của dự án: 1,83 ha; Chính trang tuyến đường có tổng chiều dài L=0,752km. Điểm đầu tuyến giao với Quốc lộ 18 tại Km77+10; điểm cuối tuyến tại Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin.	2023-2025	2313/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	25.000		25.000		5.000		5.000		5.000		5.000		17.500	17.500	
56	Đường liên khu 3-4-5A, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	Phường Uông Bí	Chiều dài tuyến L=0,86m; điểm đầu tuyến đầu nối với đường nhựa đi Quảng trường. Nền đường cấp mở rộng một số đoạn nhằm đảm bảo Bm= 7,5m, Bv= 2x1,5m.	2024-2025	2425/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	14.185		14.185		3.000		3.000		3.000		3.000		4.700	4.700	
57	Lắp đặt biển chỉ dẫn và quảng bá khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử tại phường Phương Đông và xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	Phường Yên Tử	Lắp đặt biển chỉ dẫn và quảng bá khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử tại phường Phương Đông và xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	2024-2025	6463 ngày 18/12/2024	3.570		3.570		3.010		3.010		3.010		3.010		350	350	
58	Khu dân cư tái định cư tại khu Thanh Sơn 6, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Uông Bí	Tổng diện tích: 21.159,6m2 (2,12 ha), khu vực đất trụ sở công ty than Vàng Danh cũ và đất trạm cấp cứu Mỏ cũ tại khu 6 phường Thanh Sơn, thành phố Uông, được giới hạn bởi các điểm mốc A1, A2, ..., A13 và A1.	2025 - 2026	3910/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	25.300		25.300		5.050		5.050		10.050		10.050		7.600	7.600	
II Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II						22.823.589	1.826.595	20.996.994		8.418.697	1.816.190	6.602.507		10.888.246	1.816.190	9.072.056		5.514.005	5.514.005	
a Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						21.507.589	1.826.595	19.680.994		8.418.697	1.816.190	6.602.507		10.888.246	1.816.190	9.072.056		4.714.005	4.714.005	
59	Dự án Đường trục chính trung tâm khu đô thị Cái Rồng - Giai đoạn 2, Khu kinh tế Vân Đồn	Vân Đồn	Tổng chiều dài: 2,111km; đoạn 1 L=2,031km đoạn 2 L=0,079km; đường đô thị V=60-50km/h	2021-2022	4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 4528/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 2697/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	594.384		594.384		530.012		530.012		530.012		530.012		1.000	1.000	
60	Xây dựng đường gom hai bên đường cao tốc, đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đến nút giao Bình Dân, huyện Vân Đồn	Vân Đồn	Chiều dài tuyến L=8,045km; đường cấp V miền núi	2022-2025	4334/QĐ-UBND ngày 06/12/2021;	198.000		198.000		159.154		159.154		156.154		156.154		3.500	3.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
61	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 342 đoạn thuộc địa phận huyện Ba Chẽ	Ba Chẽ	Tổng chiều dài tuyến L=20,9km, đường cấp III miền núi; 02 làn xe	2023-2025	2789/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	815.981		815.981	627.122			627.122	627.122		627.122			1.000	1.000	
62	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hà Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1); - Tiểu dự án 2: Phần xây dựng	Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều	02 tuyến đường song hành L= 40,25km, quy mô cấp III đồng bằng; 01 làn đường gom quy mô đường cấp V đồng bằng	2022-2025	4335/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3320/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; 3510/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	6.345.208	1.826.595	4.518.613	2.964.521	1.816.190	1.148.331	3.604.083	1.816.190	1.787.893			500.000	500.000		
63	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 345	Đông Triều	Tổng chiều dài tuyến 10,63km; đường cấp III miền núi Vtk = 60km	2023-2025	3775/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	356.000		356.000	139.035			139.035	161.000		161.000			30.000	30.000	
64	Đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 327, đoạn từ nút giao công trình đến đường trục chính trung tâm thị xã Đông Triều	Đông Triều	Đường cấp III miền núi; tốc độ thiết kế Vtk= 60km/h	2023-2025	3776/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	580.686		580.686	202.211			202.211	239.097		239.097			50.000	50.000	
65	Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 327 đoạn từ đường trục chính thị xã Đông Triều đến ngã tư Nam Mầu thành phố Uông Bí	Uông Bí, Đông Triều	Đường cấp III miền núi, L=25,2km	2024-2027	2246/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	229.600		229.600	100.990			100.990	100.990		100.990			80.000	80.000	
66	Dự án cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 330, đoạn từ thị trấn Ba Chẽ đến đường tỉnh 342	Ba Chẽ	Đường cấp III miền núi, L=23,5km	2025-2027	2247/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	987.090		987.090	14.000			14.000	204.000		204.000			400.000	400.000	
67	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 338, đoạn từ nút giao đường dẫn cầu Bến Rừng đến quốc lộ 18	Đông Triều	Đường cấp III đồng bằng, quy mô 4 làn xe cơ giới và 02 làn xe thô sơ. Tổng chiều dài tuyến: 6,84km	2025-2026	1996/QĐ-UBND ngày 5/7/2024	668.730		668.730	114.061			114.061	157.400		157.400			257.000	257.000	
68	Mở rộng đường 334 đoạn từ sân golf Ao Tiên đến nút giao giữa đường 334 với đường vào công viên phức hợp KKT Văn Đồn	Văn Đồn	Quy mô đường: Đường đô thị thứ yếu; L=9,506km V=50km/h; Quy mô Cầu 02 cầu BTCT và BTCT DƯL	2021-2026	số 4462/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; 1085/QĐ-UBND ngày 10/4/2025; 3695/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	2.144.778		2.144.778	1.184.399			1.184.399	1.795.999		1.795.999			150.000	150.000	
69	Đầu tư mở rộng QL.279, đoạn từ Km0+00 đến Km8+600	Hà Long - Cẩm Phả	Đường cấp III đồng bằng; tốc độ thiết kế Vtk = 80 km/h	2023-2025	3568/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.842.720		1.842.720	558.870			558.870	893.870		893.870			350.000	350.000	
70	Tuyến đường từ nút giao Dầm Nhà Mạc đến Khu công nghiệp Bắc Tiến Phong (giai đoạn 1)	Quảng Yên	Tổng chiều dài 3,2km; đường đô thị thứ yếu, Vtk=50km/h	2023-2026	1890/QĐ-UBND ngày 08/7/2023	251.612		251.612	46.911			46.911	90.802		90.802			70.000	70.000	
71	Dự án Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước C22, xã Đông Tiến, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	Cô Tô	Công trình NN&PTNT, cấp III	2022-2027	4318/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 3582/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	126.256		126.256	23.341			23.341	52.341		52.341			30.000	30.000	
72	Dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 342 đoạn thuộc địa bàn xã Kỳ Thượng tỉnh Quảng Ninh	xã Kỳ Thượng	Tổng chiều dài 6km, đường cấp III miền núi, quy mô 2 làn xe, Vtk=60Km/h	2023-2027	3779/QĐ-UBND ngày 05/12/2023; 294/QĐ-HĐND ngày 11/9/2025	415.000		415.000	92.503			92.503	93.503		93.503			100.000	100.000	
73	Xây dựng kè bảo vệ bờ sông biển giới tại các khu vực cột Mốc 1344/1(2) huyện Hải Hà; khu vực cột Mốc 1349(2), khu vực cột Mốc 1360(2), khu vực cột Mốc 1367(2), khu vực cột Mốc 1370(1), Đập dâng đầu huyện kè Mốc 1348(2) thành phố Móng Cái (theo Đề án 1740/ĐA-BNG-UBBG ngày 06/6/2019 của Bộ Ngoại Giao)	xã Quảng Đức, xã Hải Sơn, phường Móng Cái 1, phường Móng Cái 2	Kè bảo vệ bờ sông, bờ suối biển giới	2025-2028	1752/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh	250.000		250.000	3.000			3.000	43.000		43.000			200.000	200.000	
74	Xây dựng kè bảo vệ bờ sông biển giới khu vực mốc 1315(2)-1316(2), mốc 1317(2)-1318(2), khu bãi 01 cửa khẩu Hoành Mố (theo quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh)	Xã Hoành Mố	Kè bảo vệ bờ sông, bờ suối biển giới	2025-2028	1754/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh	165.000		165.000	1.000			1.000	21.000		21.000			100.000	100.000	
75	Xây dựng cầu Sông Chanh trên đường tỉnh 338, tỉnh Quảng Ninh	Phường Quảng Yên và Phường Phong Cốc	Cầu BTCT-BCTC DƯL, 6 làn xe, L=865m	2025-2027		878.900		878.900	7.000			7.000	57.000		57.000			645.000	645.000	
	Dự án thành phần 1:Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng				4277/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	79.900		79.900	200			200	20.200		20.200			45.000	45.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	2	3	4	5	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	23	24
	Dự án thành phần 2 xây dựng Cầu Sông Chanh trên đường tỉnh 338, tỉnh Quảng Ninh				4278/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	799.000		799.000		6.800		6.800		36.800		36.800		600.000	600.000	
76	Cải tạo nâng cấp quốc lộ 4B đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Xã Đền Xá, xã Tiên Yên	Đường cấp III đồng bằng và đồi, Vtk=80km/h	2025-2028		1.558.480		1.558.480		16.000		16.000		216.000		216.000		1.000.000	1.000.000	
	Dự án Thành phần 1: Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 4B đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh				280/QĐ-UBND ngày 12/11/2025;	380.000		380.000		12.000		12.000		112.000		112.000		200.000	200.000	
	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh				4214/QĐ-UBND ngày 7/11/2025	1.178.480		1.178.480		4.000		4.000		104.000		104.000		800.000	800.000	
77	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 331B đoạn từ Bản Giang đi trung tâm xã Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên	Phường Hà An	Đường đô thị, L1=3,07km			117.000		117.000						20.000		20.000		60.000	60.000	
	Dự án thành phần 01: Bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 331B, đoạn từ Bản Giang đến trung tâm xã Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên				số 3534/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	50.000		50.000										30.000	30.000	
	Dự án thành phần 02: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 331B, đoạn từ Bản Giang đến trung tâm xã Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên				số 4308/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	67.000		67.000						20.000		20.000		30.000	30.000	
78	Dự án Đường bao biển kéo dài từ đường Trần Quốc Nghiễn (gần trụ P4 cầu Bãi Cháy) đi qua cầu Bình Minh đến Cầu Bàng	Phường Hồng Gai và Cao Xanh	Tổng chiều dài tuyến 7,41km, đường đô thị Vtk=60km/h	2025-2028	4279/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	570.000		570.000						35.000		35.000		230.000	230.000	
79	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Quảng Phong	xã Quảng Hà, xã Đường Hoa	Đường cấp IV đồng bằng; Tổng chiều dài tuyến L=6,23km	2024-2026	856/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	81.288		81.288		51.885		51.885		59.014		59.014		10.000	10.000	
80	Tuyến đường nối đường Vũng Dục, phường Cẩm Đồng đến phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả (giai đoạn 01)	Phường Cẩm Phả, Cửa Ông	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 1.205m	2022-2025	347/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; 6401.1/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	432.262		432.261,9		522.543		522.543		506.867		506.867		1.000	1.000	
81	Hạ tầng khu dân cư bậc đại lộ Hòa Bình	Móng Cái	Sân nền: Tổng diện tích sân nền ~41.717,61m3; Giao thông gồm 11 tuyến đường	2019-2022	3646/QĐ-UBND ngày 01/8/2018	156.946		156.946		136.848		136.848		114.043		114.043		22.805	22.805	
82	Đường kết nối từ đường cao tốc Vân Dồn - Móng Cái đến cảng Vạn Ninh (Vạn Gia) thành phố Móng Cái	Móng Cái 2	Chiều dài tuyến đường L=9,435km; đường cấp III đồng bằng; Vtk=80km/h; đầu tư 02 cầu BTCT và BTCT DƯ/L vượt sông Ngòi Cống, sông Cửa Vườn và các công trình phụ trợ khác	2022-2025	4402/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2101/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; 4385/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 534/QĐ-UBND ngày 19/02/2024; 1245/QĐ-UBND ngày 23/04/2025	521.000		521.000		413.163		413.163		413.163		413.163		10.000	10.000	
83	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Tiên Yên	Xã Tiên Yên	Chiều dài tuyến thiết kế khoảng L = 2,6Km, bao gồm 02 phần đoạn tuyến, cụ thể: Tuyến 1 (Đoạn thuộc đường tỉnh 341), chiều dài L = 1,260 Km, Tuyến 2 (Đoạn nối từ đường tỉnh 341 đến QL18), chiều dài L = 1,323 Km, Phần cầu: Xây dựng 02 cầu vượt sông Tiên Yên và sông nhình	2025-2026	2937/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	498.039		498.039		433.000		433.000		433.000		433.000		10.000	10.000	
84	Tuyến đường nối đường Vũng Dục, phường Cẩm Đồng đến phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả (giai đoạn 2)	Phường Cửa Ông	Tổng chiều dài là 1,923km, đường đô thị	2023-2026	2947/QĐ-UBND ngày 15/8/2023;	424.954		424.954		8.040		8.040		158.040		158.040		300.000	300.000	
85	Tuyến kè chống sạt lở hạ lưu trên xã từ hồ chứa nước Cao Ván, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả		Tổng chiều dài khoảng 415,4m gồm 02 đoạn: Đoạn 1 từ cọc T1 đến cọc T4 chiều dài khoảng 56m; Đoạn 2 từ cọc T5 đến cọc T23 chiều dài khoảng 359,4m	01/2025-12/2025	3504/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	25.808		25.808		4.798		4.798		11.456		11.456		8.000	8.000	
86	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả với hạ tầng Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	Phường Cửa Ông	Tổng chiều dài 400m, đường đô thị Vtk=60km/h	2025-2027	1917/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh	76.000		76.000		1.500		1.500		11.500		11.500		20.000	20.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025	Kế hoạch vốn năm 2026										
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh					Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
87	Khu tái định cư thôn Đồng Châu, thị xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	Xã Tiên Yên	Hạ tầng khu tái định cư	2024-2027	3539/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 (H)	120.998		120.998		33.794		33.794		53.794		53.794		50.000	50.000		
88	Hạ tầng khu tái định cư tổ 4,5 khu 7B phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	Phường Quang Hanh	Diện tích khu đất quy hoạch khoảng 4,1 ha (chức năng sử dụng đất theo quy hoạch: đất ở tiền kè khoảng 9.349,5m2; đất công trình công cộng khoảng 1.206,6m2; Bãi đỗ xe khoảng 1.460,7m2; đất thương mại dịch vụ khoảng 2.004,6m2; đất cây xanh công viên khoảng 5.803m2; đất hạ tầng kỹ thuật khoảng 3.215,1m2; đất giao thông khoảng 18.014,9m2	2022-2025	2947/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	63.283		63.283		24.496		24.496		24.496		24.496		22.000	22.000		
89	Hoàn trả đất quốc phòng tại khu 7A, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	Phường Quang Hanh	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV; GPMB diện tích khoảng 9,42 ha tại phường Quang Hanh; san nền theo quy hoạch và tạo tuyến đường đầu nối vào khu đất dự án phân dịch tích sản nằm tại vị trí tiếp giáp với QL 279	2025-2026	1285/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	11.586		11.586		4.500		4.500		4.500		4.500		2.700	2.700		
b Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							1.316.000		1.316.000								800.000	800.000			
90	Đầu tư xây dựng nút giao kết nối Quốc lộ 18B với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái tại xã Quảng Thành, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã Quảng Đức, tỉnh Quảng Ninh)	Xã Quảng Đức	Xây dựng nút giao dạng hoa thị (gồm cầu vượt cao tốc và 02 nhánh rẽ, cầu vượt trục thông quốc lộ 18); trên cao tốc bố trí đầy đủ làn tăng tốc và làn giảm tốc chiều rộng mặt đường Quốc lộ 18 và 18B trong phạm vi nút giao mở rộng 4 làn xe theo quy hoạch	2025-2027	1723/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh	520.000		520.000									450.000	450.000			
91	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả với Quốc lộ 279	Phường Quang Hanh	Chiều dài tuyến khoảng 1,2km. Điểm đầu giao với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả (tại khoảng Km15+440). Điểm cuối tại nút giao Quốc lộ 279 với Quốc lộ 18 (khoảng Km140+200, Quốc lộ 18), quy mô 6 làn xe gồm 3 loại mặt cắt ngang	2025-2028	Số 4691/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 (Dự án TP 2)	796.000		796.000									350.000	350.000			
III UBND Độc khu Vân Đồn							2.095.443		1.962.130	133.313	706.027		704.649	1.378	690.027		688.649	1.378	642.139	642.139	
a Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							1.919.962		1.786.649	133.313	706.027		704.649	1.378	690.027		688.649	1.378	492.139	492.139	
91	Đầu tư xây dựng Hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long thuộc Khu kinh tế Vân Đồn	Độc khu Vân Đồn	Công trình hạ tầng nhóm B; gồm các hạng mục: San nền, Đường giao thông, Thoát nước thải, thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện	2020-2022	2255/QĐ-UBND ngày 22/7/2009, 396/QĐ-UBND ngày 7/12/2009, 2341/QĐ-UBND ngày 27/7/2016, 2220/QĐ-UBND ngày 2/7/2020, 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	521.575		521.575		205.395		205.395		205.395		205.395		1.139	1.139		
92	Chỉnh trang đường tỉnh 334 đoạn từ Km9+600 đến Km13+600	Độc khu Vân Đồn	Chiều dài khoảng 4km bao gồm các nội dung: Cạp mở rộng mặt đường đảm bảo bề rộng mặt và lan rãnh B=9,5m xây dựng vỉa hè, cây xanh và hệ thống rãnh dọc tuyến đoạn Km11+695,03-Km13+550,03; di chuyển hạ ngầm tuyến cấp điện, chiếu sáng, cấp thông tin viễn thông và đường ống cấp nước	2019-2020	4458/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	108.500		108.500		82.000		82.000		66.000		66.000		16.000	16.000		
93	Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường trục chính trung tâm Khu đô thị Cái Rồng	Độc khu Vân Đồn	Công trình giao thông nhóm B; Tổng chiều dài tuyến 5,51km; Kết cấu áo đường mềm, mặt đường bê tông nhựa; rãnh cây trên vỉa hè, dải phân cách; Thoát nước tại các bãi đỗ xe kỹ thuật hiện trạng	2025-2028	Số 2124/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	198.789		180.000	18.789	30.200		30.000	200	30.200		30.000	200	132.000	132.000		
94	Cầu bắc qua lòng Sông Măng, huyện Vân Đồn.	Độc khu Vân Đồn	Công trình giao thông nhóm B; dự quy mô đường cấp IV miễn núi theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005, xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước, cầu đường bộ, an toàn giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật trên tuyến. Tổng chiều dài tuyến thiết kế L=3,001Km	2025-2027	Số 1735/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	553.502		553.502		80.981		80.981		80.981		80.981		208.000	208.000		
95	Khắc phục thiệt hại công trình đường vào thôn Yên Hải độc khu Vân Đồn sau cơn bão số 3 năm 2025	Độc khu Vân Đồn	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV, dự án nhóm C. Xây dựng tuyến kè dài 1,12km, cao trung bình 3m và các hạng mục phụ trợ (lan can, thoát nước mặt, công ngang đường, dãi lọc và ống thoát nước sau kè, đắp lưng kè, chống sạt chân kè)	2025-2027	Số 2564/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	31.300		31.100	200	5.200		5.000	200	5.200		5.000	200	18.000	18.000		
96	Cải tạo, chỉnh trang khu tái định cư Đoàn Kết	Độc khu Vân Đồn	Tổng chiều dài khoảng 8,701Km, quy mô mặt đường từ 5,5m đến 14,0m; Vỉa hè từ 3,00m đến 5,00m; Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, bờ vỉa, rãnh tam giác	2025-2027	Số 2542/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	112.878		112.700	178	25.178		25.000	178	25.178		25.000	178	67.000	67.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	2	3	4	5	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	23	24
97	Tuyến đường nối từ cầu Văn Đồn 3 đến Khu tái định cư xã Đoàn Kết, huyện Văn Đồn (Giai đoạn 2)	Đặc khu Văn Đồn	Tổng chiều dài tuyến: L=5,54Km. Thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị, loại đường phố chính thứ yếu TCVN 13592-2022, vận tốc thiết kế 50km/h. Hoàn thiện mặt đường, vỉa hè cây xanh, dải phân cách, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	số 1955/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	393.419		279.273	114.146	277.073		276.273	800	277.073		276.273	800	50.000	50.000	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					175.481		175.481										150.000	150.000	
98	Xây mới bến cảng Con Quy, xã Quan Lạn, huyện Văn Đồn	Đặc khu Văn Đồn	Công trình giao thông nhóm C, cấp II. Đầu tư xây dựng bến Cảng Con Quy gồm các hạng mục Bến cấp tàu, Bến neo đậu (bến phà biển), Kè bảo vệ bờ, Nạo vét và phao báo hiệu, Các công trình kiến trúc	2025-2027	Số 2017/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	175.481		175.481	-									150.000	150.000	
IV	UBND phường An Sinh					149.798		149.798		109.855		109.855		121.168		121.168		9.350	9.350	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					149.798		149.798		109.855		109.855		121.168		121.168		9.350	9.350	
99	Dự án GPMB và đầu tư hạ tầng đất dân cư Diêm sơn kèp thôn Tân Thịnh, xã Bình Dương	Phường An Sinh	Diện tích sử dụng đất khoảng 6,49ha; Xây dựng đường giao thông: Thiết kế hệ thống giao thông theo quy hoạch được duyệt bao gồm 09 tuyến đường	2022-2025	1869/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	70.800		70.800		62.869		62.869		62.869		62.869		6.000	6.000	
100	Nâng cấp cầu dân sinh vào xóm Trại Thuyền, thôn Diá Sơn, xã An Sinh	Phường An Sinh	- Phân thoát nước qua suối Diá Sơn : Thiết kế công hộp thay thế cầu tạm hiện trạng. - Xây mới công hộp, khẩu độ 4x(5x5)m bằng BTCT thường; chiều dài công L=6,12m; tần suất thiết kế P=4%. - Phân đường dẫn: Chiều dài toàn tuyến: L=264,79m.	2024-2026	3942/QĐ-UBND ngày 15/12/2024	7.162		7.162		5.591		5.591		5.591		5.591		150	150	
101	Sửa chữa đập suối vàng, xã Bình Dương; Hạng mục: nâng cấp, cải tạo thân đập	Phường An Sinh	Xây mới tường gia cố thượng lưu đập dài L=116,50m; Gia cố Bề tiêu năng; Gia cố Kè mái nghiêng xử lý bờ hãm ech sau bề tiêu năng.	2024-2026	3946/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	3.826		3.826		3.124		3.124		3.124		3.124		200	200	
102	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 đường rẽ chùa Quỳnh đến Đồn An Sinh phường Đức Chính và xã Việt Dân (Xã Tân Việt Cổ), thành Phố Đông Triều	Phường Đông Triều và phường An Sinh	Phần cải tạo: Giữ nguyên bình đồ hướng tuyến hiện trạng, tham bổ tổng nhảu mặt đường tuyến đường bê tông hiện trạng: Tuyến đường từ kết rẽ vào chùa Quỳnh đến nút giao trước đồn An Sinh, chiều dài khoảng 1.109m; Phần làm mới: Làm mới khu vực nút giao trước công đồn An Sinh, Mặt đường bê tông nhảu diện tích khoảng 2.800m2	2023-2025	3267/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	68.010		68.010		38.271		38.271		49.584		49.584		3.000	3.000	
V	UBND phường Đông Triều					34.735		34.735		29.082		29.082		29.082		29.082		3.550	3.550	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					34.735		34.735		29.082		29.082		29.082		29.082		3.550	3.550	
103	Dự án GPMB và đầu tư hạ tầng đất dân cư Diêm phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo	Phường Đông Triều	Diện tích sử dụng đất khoảng 2,23ha, Đầu tư hạ tầng đất dân cư bao gồm các hạng mục: Sân nền; Đường giao thông; Đầu tư 04 tuyến đường nội bộ trong dự án theo quy hoạch được duyệt; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện và chiếu sáng.	2022-2025	2729/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	23.400		23.400		19.659		19.659		19.659		19.659		2.300	2.300	
104	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục chính phường Thủy An (đoạn từ QL18 đến đường ven sông)	Phường Đông Triều	Cải tạo nâng cấp tuyến đường dài: L=653,54m	2025-2027	4788/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	6.847		6.847		5.350		5.350		5.350		5.350		1.100	1.100	
105	Đầu tư xây dựng cảnh quan khu vực ngã ba Bình Lục Thượng, phường Hồng Phong	Phường Đông Triều	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật với tổng diện tích 18.726,0m2 (1,8726 ha): Sân đường khu bãi xe Diện tích 1.556,2 m2; Bồn hoa Tổng chiều dài 1.829,12m; Thoát nước mưa, hạng mục điện	2024-2026	3947/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	4.488		4.488		4.073		4.073		4.073		4.073		150	150	
VI	UBND phường Hà An					99.969		99.969		13.671		13.671		26.038		26.038		50.000	50.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					99.969		99.969		13.671		13.671		26.038		26.038		50.000	50.000	
106	Khu tái định cư tại xã Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên	Phường Hà An	Tổng diện tích quy hoạch 6,24ha, gồm các hạng mục: Sân nền, giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, điện, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước đồng bộ	2022-2025	6207/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 của UBND thị xã Quảng Yên	99.969		99.969		13.671		13.671		26.038		26.038		50.000	50.000	
VII	UBND phường Hoàng Quế					14.357		14.357		13.810		13.810		13.810		13.810		200	200	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					14.357		14.357		13.810		13.810		13.810		13.810		200	200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
107	Đường vào trại giam Hạng Sơn và Hồng Thái Đông	Phường Hoàng Quốc Việt	Tổng chiều dài tuyến L= 2,03Km; Thiết kế cải tạo mở rộng mặt đường hiện trạng ~4% (Độ dốc ngang lẻ đất);	2024-2026	2660/QĐ-UBND ngày 18/09/2024	14.357		14.357		13.810		13.810		13.810		13.810		200		200
VIII	UBND phường Mạo Khê					19.523		19.523		15.087		15.087		15.087		15.087		2.500		2.500
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					19.523		19.523		15.087		15.087		15.087		15.087		2.500		2.500
108	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL18 đến nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn, phường Mạo Khê	Phường Mạo Khê	Thảm Asphalt mặt đường đoạn 1, độ bề tổng đường đoạn 2; Hệ thống mương thoát nước mặt B600 và Mương qua đường chịu lực B800; Lát vỉa hè, lắp đặt bó vỉa; Di chuyển nước, cột điện;	2024-2026	2603/QĐ-UBND ngày 30/08/2024	13.620		13.620		11.797		11.797		11.797		11.797		500		500
109	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Cừ vào khu dân cư tái định cư Vĩnh Tuy 2, phường Mạo Khê	Phường Mạo Khê	Đầu tư tuyến đường làm mới chiều dài tuyến 262,92m	2024-2026	4108/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	5.903		5.903		3.290		3.290		3.290		3.290		2.000		2.000
IX	UBND phường Phong Cốc					219.851		219.851		179.331		179.331		175.341		175.341		11.400		11.400
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					219.851		219.851		179.331		179.331		175.341		175.341		11.400		11.400
110	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên	Phường Phong Cốc	Tổng diện tích quy hoạch 8,22ha; tổng ô đất quy hoạch: 240 ô; gồm các hạng mục: Sân nền, giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước đồng bộ	2022-2025	4869/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 (H)	140.859		140.859		111.534		111.534		108.264		108.264		9.900		9.900
111	Khu tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên	Phường Phong Cốc	Tổng diện tích quy hoạch 5,01ha; tổng ô đất quy hoạch: 136 ô; gồm các hạng mục: Sân nền, giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước đồng bộ	2022-2025	4870/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 (H)	78.992		78.992		67.797		67.797		67.077		67.077		1.500		1.500
X	UBND phường Uông Bí					110.000		110.000		76.218		76.218		86.956		86.956		9.000		9.000
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					110.000		110.000		76.218		76.218		86.956		86.956		9.000		9.000
112	Khu dân cư tái định cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	Phường Uông Bí		2020-2025	8877/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2787/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	110.000		110.000		76.218		76.218		86.956		86.956		9.000		9.000
XI	UBND xã Kỳ Thượng					139.380		139.380		112.707		112.707		112.707		112.707		15.100		15.100
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					139.380		139.380		112.707		112.707		112.707		112.707		15.100		15.100
113	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên thôn Hồng Tiến - Khe Gia, xã Đáp Thanh, huyện Ba Chẽ	Xã Kỳ Thượng		2024-2026	7091/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	62.410		62.410		47.780		47.780		47.780		47.780		7.000		7.000
114	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên thôn Bắc Tập - Nà Lìn, xã Đáp Thanh, huyện Ba Chẽ	Xã Kỳ Thượng	Chiều dài tuyến thiết kế 2,86Km. Bề rộng nền đường Bm=6,5m; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m; Ván tắc thiết kế Vt.kế=20km/h; Lấn mới hệ thống vỉa hè, rãnh thu nước, đèn chiếu sáng NLMT, an toàn giao thông...	2024-2026	7585/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 (H)	43.470		43.470		37.127		37.127		37.127		37.127		5.400		5.400
115	Đầu tư xây dựng cầu thay thế cầu treo Lãng Lốc - Lãng Dạ, xã Thanh Lâm bị sập do bão số 3	Xã Kỳ Thượng		2025-2027	1168/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	33.500		33.500		27.800		27.800		27.800		27.800		2.700		2.700
XII	UBND phường Móng Cái 3					12.837		12.837		3.900		3.900		3.900		3.900		7.000		7.000
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					12.837		12.837		3.900		3.900		3.900		3.900		7.000		7.000
116	Xây dựng mới cầu ngầm trên đường 4B (cầu 17 nhịp) phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	Phường Móng Cái 3		2025-2026	2017/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	12.837		12.837		3.900		3.900		3.900		3.900		7.000		7.000
XIII	UBND phường Hồng Gai					141.488		141.488						69.000		69.000		46.500		46.500
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					141.488		141.488						69.000		69.000		46.500		46.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
117	Cải tạo chỉnh trang các tuyến phố xung quanh hồ đầm hồ Yết Kiêu, phường Hồng Cai, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hồng Cai	Phạm vi chiếm dụng của dự án khoảng 1.76ha; Dự án nghiên cứu bao gồm các hạng mục chính: (1) Cạo mở rộng đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 7,5m, thảm bê tông nhựa các tuyến đường xung quanh hồ Yết Kiêu; (2) Cải tạo, chỉnh trang hệ thống vỉa hè, cây xanh, thoát nước, chiếu sáng, cấp nước, PCCC, điện hạ thế.	2025 - 2026	QĐ số 3447/QĐ-UBND ngày 10/09/2025	19.888		19.888					5.000		5.000		14.500		14.500	
118	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng tuyến đường giáp khu đô thị Vừng Đứng và khu tái định cư cầu Bãi Cháy tại khu phố Yết Kiêu 3, phường Hồng Cai	Phường Hồng Cai	Tổng chiều dài tuyến đường nghiên cứu khoảng 370m; vỉa hè, cỏ vĩa; cây xanh	2025-2026	Số 3870/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	22.200		22.200					10.000		10.000		7.000		7.000	
119	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý ngập úng các tuyến phố thuộc khu Yết Kiêu 2, Yết Kiêu 3, Yết Kiêu 4, Trần Hưng Đạo 4, phường Hồng Cai năm 2025-2026	Phường Hồng Cai	Tổng chiều dài khoảng 2,2km, bao gồm 19 tuyến phố	2025-2026	Số 3871/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	59.900		59.900					30.000		30.000		15.000		15.000	
120	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng khu phố Phạm Ngũ Lão và khu tư xây tường gỗ, khu công nghiệp tàu thủy khu Yết Kiêu 3, phường Hồng Cai	Phường Hồng Cai	Tổng chiều dài tuyến đường khoảng 1,9km	2025-2026	Số 3860/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	39.500		39.500					24.000		24.000		10.000		10.000	
XIV	UBND phường Hạ Long						75.200		75.200					40.000		40.000		23.000		23.000
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						75.200		75.200					40.000		40.000		23.000		23.000
121	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến phố thuộc khu Bãi Xát và Cột 3 trên địa bàn phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hạ Long	Tổng chiều dài khoảng 3,6 km. Mở rộng mặt đường theo quy hoạch, hồ vĩa, thảm mặt đường bằng bê tông nhựa, sơn kẻ đường và lắp đặt biển báo an toàn giao thông; Lát đá vỉa hè, cỏ vĩa, bồn cây bằng đá; Tận dụng hệ thống thoát nước hiện có, nạo vét, bổ sung rãnh thu vị trí thiếu; di chuyển hệ thống nước ở vị trí bị ảnh hưởng; và đầu tư cấp nước phòng cháy chữa cháy; Bổ sung diện chiếu sáng tại các vị trí thiếu	2025 - 2026	3858/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	46.900		46.900					24.000		24.000		15.000		15.000	
122	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường phía Tây Quốc lộ 18A, tuyến đường Tuyến Than và đường Núi Hạm tại phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hạ Long	tổng chiều dài tuyến là 1,9 km. Bao gồm các công việc: Bê tông, thảm mặt đường bằng bê tông nhựa, sơn kẻ đường và lắp đặt biển báo an toàn giao thông. Lát đá vỉa hè, cỏ vĩa và bồn cây bằng đá, Xây dựng mới công hộp dọc tuyến (đường lèn đất ngăn hàng và Núi Hạm) hoặc tận dụng/sửa chữa công thoát nước cũ có bề ngang/hạ bên (các tuyến còn lại)	2025 - 2026	3863/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	28.300		28.300					16.000		16.000		8.000		8.000	
XV	UBND phường Cao Xanh						70.300		70.300					40.000		40.000		23.000		23.000
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						70.300		70.300					40.000		40.000		23.000		23.000
123	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến phố trên địa bàn phường Cao Xanh	Phường Cao Xanh	Cải tạo chỉnh trang mặt đường, bề đường gồm 03 khu vực. Hạ tầng kỹ thuật: vỉa hè, cỏ vĩa, cây xanh; thoát nước; cấp điện chiếu sáng	2025 - 2026	số 3846/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	60.400		60.400					36.000		36.000		20.000		20.000	
124	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng tuyến và đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường ngang 1 và 2 tại tổ 12C và tuyến vào tổ 16 qua công Mầm Non Hoa Đào cơ sở 2, khu Hà Khánh 2, phường Cao Xanh	Phường Cao Xanh	(1) Tuyến đường ngang 1, tuyến đường ngang 2: giữ nguyên mặt đường nguyên trạng, đầu tư tuyến công bê tông chịu lực và ga thu thấm dòng bộ năm sắt một bên đường với tổng chiều dài khoảng 119m và 79m; (2) Tuyến đường vào tổ 16 qua công mằm non Hoa Đào: mở rộng mặt đường trung bình 7,5m	2025 - 2026	số 3855/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	9.900		9.900					4.000		4.000		3.000		3.000	
XVI	UBND phường Hà Lâm						116.500		116.500					72.000		72.000		28.000		28.000
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						116.500		116.500					72.000		72.000		28.000		28.000
125	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng, đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường Bãi Muối và bổ sung diện chiếu sáng tuyến đường Trường Sơn, tại phường Hà Lâm và phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hà Lâm	(1) Tuyến đường Bãi Muối: tổng chiều dài tuyến khoảng 1,21km; đầu tư cải tạo, chỉnh trang, trải thảm mặt đường bê tông nhựa và hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh, an toàn giao thông, PCCC trên tuyến; (2) Diện chiếu sáng tuyến đường Trường Sơn với tổng chiều dài tuyến khoảng 2.430m gồm lắp đặt bộ dây dẫn, cột, đèn chiếu sáng	2025 - 2026	số 3872/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	39.400		39.400					20.000		20.000		13.000		13.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
126	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng khu dân cư, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường tại khu Hà Lâm 4 và các tuyến đường đầu nối từ đường tỉnh 336 đến tổ 6 khu Hà Lâm 2, tuyến đường vào Trung đoàn 213 tại khu Hà Trung 5 phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hà Lâm	Tổng chiều dài khoảng 2.721m, bao gồm 03 khu vực Hà Lâm 4, Hà Lâm 2 và Hà Trung 5	2025 - 2026	số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	44.100		44.100						32.000		32.000		7.000	7.000	
127	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường khu dân cư Cao Thắng 1A và Cao Thắng 3, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hà Lâm	Cải tạo, chỉnh trang đô thị các tuyến phố trên địa bàn phường Hà Lâm với tổng chiều dài khoảng 1.940m; chia làm 2 khu vực (Cao Thắng 1A và Cao Thắng 3); đầu tư trải thảm mặt đường bê tông nhựa và hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh, phòng cháy chữa cháy và an toàn giao thông	2025 - 2026	số 3862/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	33.000		33.000						20.000		20.000		8.000	8.000	
XVII	UBND phường Hà Tu					87.179		87.179						54.000		54.000		20.000	20.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					87.179		87.179						54.000		54.000		20.000	20.000	
128	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng, ô nhiễm môi trường, khu vực tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 18A đến trụ sở phòng Cảnh sát cơ động, công an tỉnh tại phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hà Tu	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,6km. Hoàn thiện hạ tầng vỉa hè, bó vỉa, cây xanh, thoát nước, cấp nước	2025 - 2026	số 3866/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	28.100		28.100						20.000		20.000		4.000	4.000	
129	Dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn đường Quốc lộ 18A (cũ) tại khu phố Hà Tu 3, Hà Phong 6A, phường Hà Tu	Phường Hà Tu	Tổng chiều dài tuyến đường 912,99m; Hoàn thiện hạ tầng vỉa hè, bó vỉa, cây xanh, thoát nước, cấp nước	2025 - 2026	số 3857/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	13.679		13.679						9.000		9.000		1.000	1.000	
130	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường khu dân cư tổ 57, 58, 59 khu Hà Phong 6B, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hà Tu	Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,3km, bao gồm tuyến 1 dài khoảng 710m; tuyến 2 dài khoảng 570m. Hoàn thiện hạ tầng vỉa hè, bó vỉa, cây xanh, thoát nước, cấp nước	2025 - 2026	số 3878/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	45.400		45.400						25.000		25.000		15.000	15.000	
XVIII	UBND phường Hoàng Bồ					68.479		68.479		11.833		11.833		47.833		47.833		7.000	7.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					68.479		68.479		11.833		11.833		47.833		47.833		7.000	7.000	
131	Dự án Xây dựng cầu thủy thả trôi mới vào tại khu trố 7 và Trố 9, phường Hoàng Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hoàng Bồ		2025 - 2026	số 3861/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	14.890		14.890						10.000		10.000		1.000	1.000	
132	Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý các điểm ngập úng và đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường Cầu Cháy - Đồng Dạng (đoạn từ cầu Ba Tấn đến khu trung tâm xã Sơn Dương cũ), phường Hoàng Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Phường Hoàng Bồ	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường hiện trạng; tổng chiều dài 2,0km	2025 - 2026	số 3879/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	14.600		14.600						10.000		10.000		1.000	1.000	
133	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại các lô đất nhà ở liên kế thuộc khu trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	Phường Hoàng Bồ	Đầu tư san nền, xây dựng các tuyến đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, phòng cháy và chữa cháy, xử lý nước thải và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khác.	2024-2025	3101/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	38.989		38.989		11.833		11.833		27.833		27.833		5.000	5.000	
XIX	UBND phường Bình Khê					137.649		137.649		93.753		93.753		112.352		112.352		14.500	14.500	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					137.649		137.649		93.753		93.753		112.352		112.352		14.500	14.500	
134	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cầu Máng đến ngã ba hồ Quín Vương xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	Phường Bình Khê	Thiết kế theo quy mô đường phố gom TCVN 13592: 2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế, vận tốc thiết kế Vtk = 40Km/h. Tổng chiều dài tuyến: 2,94km.	2024-2026	1558/QĐ-UBND ngày 24/06/2024	124.400		124.400		83.301		83.301		101.900		101.900		10.000	10.000	
135	Hạ tầng đất tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đóng quân của Trung đoàn BB2/Sư đoàn 395/Quân khu 3 tại thôn Quán Vương, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	Phường Bình Khê	Sân nền, Giao thông nội bộ gồm 4 tuyến dài khoảng 175,67m+02 bãi đỗ xe tổng diện tích 666,5m2 Thoát nước mưa HM điện: cấp điện, đường dây trung thế 35kV, hạ ngầm điện	2024-2026	2000/QĐ-UBND ngày 22/3/2025	13.249		13.249		10.452		10.452		10.452		10.452		4.500	4.500	
XX	UBND xã Hoàng Mô					427.523		427.523		344.943		344.943		344.943		344.943		34.380	34.380	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					427.523		427.523		344.943		344.943		344.943		344.943		34.380	34.380	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	C	2	3	4	5	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	23	24	
136	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phúc Chẽ - Cò Sơn - Ngán Cầm - Lũng Vài, xã Hoành Mỏ, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Xã Hoành Mỏ	Tổng chiều dài tuyến L = 6,58Km, đảm bảo quy mô bề rộng nền đường Bm=6,5m, bề rộng mặt đường Bm=5,5m, bề rộng lề Bê=2x0,5m và các hạng mục phụ trợ	2024-2026	3252/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	100.785		100.785		67.100		67.100		67.100		67.100		7.000	7.000		
137	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lũng Vài - Cao Ly, xã Hoành Mỏ, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Xã Hoành Mỏ	Tổng chiều dài L = 5,58Km. Các hạng mục phụ trợ kèm theo: Công ngang đường, rãnh dọc thoát nước, hoàn trả mương thủy lợi, kê phòng hộ nền đường, vỉa hè tại vị trí vườn hoa Cao Sơn, di chuyển đường điện OPMB....	2024-2026	3251/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 (H)	71.839		71.839		51.270		51.270		51.270		51.270		6.000	6.000		
138	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Khu Chơ, xã Đông Văn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Xã Hoành Mỏ	Nâng cấp, cải tạo lại hệ thống cấp nước, bổ sung hệ thống xử lý nước theo tiêu chuẩn nước sạch của bộ y tế, bổ sung hệ thống công, tường rào bảo vệ hệ thống bể...	2025-2026	3221/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.200		2.200		1.804		1.804		1.804		1.804		180	180		
139	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ Trung đoàn 155 đến Cò Hồn, xã Đông Văn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	Xã Hoành Mỏ	Đầu tư xây dựng tuyến đường với tổng chiều dài 1,60km theo tiêu chuẩn đường giao thông cấp V miền núi. Kết cấu mặt đường BTXM M300 dày 2x4. Các hạng mục phụ trợ bao gồm: Kê phòng hộ nền đường, công thoát nước ngang đường, rãnh dọc	2025-2026	55/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	12.699		12.699		11.460		11.460		11.460		11.460		1.200	1.200		
140	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế của khu Hoành Mỏ, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2)	Xã Hoành Mỏ	Xây dựng 03 tuyến đường giao thông và hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và phụ trợ. Tổng chiều dài tuyến thiết kế L = 5,25Km theo tiêu chuẩn thiết kế các tuyến đường giao thông: TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế, vận tốc thiết kế V = (40-50)Km/h, tải trọng trục tính toán P = 10 tấn, tải trọng thiết kế HL-93, tần suất lô thiết kế P=4%	2023-2026	2658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	240.000		240.000		213.309		213.309		213.309		213.309		20.000	20.000		
XXI UBND xã Lục Hồn								110.000		110.000		91.012		91.012		91.012		10.000	10.000		
* Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030								110.000		110.000		91.012		91.012		91.012		10.000	10.000		
141	Cải tạo, nâng cấp đường nội QL18C dẫn khu danh thắng ruộng bậc thang xã Lục Hồn	Xã Lục Hồn	Tổng chiều dài tuyến L=8,73Km. Bao gồm 2 tuyến: Tuyến 1 dài L1=0,85Km; Tuyến 2 dài L2=7,88km. Các hạng mục phụ trợ công rãnh thoát nước, an toàn giao thông....	2022-2025	750/QĐ-UBND, ngày 28/5/2024; 1248/QĐ-UBND ngày 30/7/2024; 4190/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	110.000		110.000		91.012		91.012		91.012		91.012		10.000	10.000		
XXII UBND Độc khu Cỏ Tô								220.000		205.000	15.000	20.000		20.000		20.000		150.000	150.000		
* Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030								220.000		205.000	15.000	20.000		20.000		20.000		150.000	150.000		
142	Dự án Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thị trung tâm đảo Cỏ Tô lớn, độc khu Cỏ Tô	Độc khu Cỏ Tô		2025-2026	số 448/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	220.000		205.000	15.000	20.000		20.000		20.000		20.000		150.000	150.000		
XXIII UBND xã Quảng Tân								65.000		65.000		57.879		57.879		57.879		7.000	7.000		
* Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030								65.000		65.000		57.879		57.879		57.879		7.000	7.000		
143	Nâng cấp, mở rộng đường từ Nà Pá đi Tầm Láng, xã Quảng An, huyện Đầm Hà	Xã Quảng Tân		2024-2026	2685/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	65.000		65.000		57.879		57.879		57.879		57.879		7.000	7.000		
B LINH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH								4.357.989		4.357.989		634.591		634.591		1.229.500		1.229.500		1.636.531	1.636.531
I Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I								4.357.989		4.357.989		634.591		634.591		1.229.500		1.229.500		1.636.531	1.636.531
a Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030								4.024.626		4.024.626		634.591		634.591		1.229.500		1.229.500		1.536.531	1.536.531
1	Cải tạo, xây mới Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	Phường Đông Triều	Xây mới Nhà Khám bệnh + điều trị + khoa dược, Khoa bệnh truyền nhiễm, Nhà Dinh dưỡng; Cải tạo, mở rộng Nhà Khoa chống nhiễm khuẩn + Nhà dinh dưỡng thành Khoa chống nhiễm khuẩn; và xây mới khác các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1138/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	390.000		390.000		239.308		239.308		330.750		330.750		5.000	5.000		
2	Đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện Bãi Cháy	Phường Việt Hưng	Phá dỡ các công trình hiện trạng; Xây mới Nhà điều trị: 10 tầng + tum. Các công trình phụ trợ: Đầu tư máy móc, trang thiết bị nội thất, 100 giường bệnh và trang thiết bị y tế đồng bộ	2025 - 2027	746/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	210.000		210.000		8.754		8.754		61.300		61.300		80.000	80.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn năm 2026					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tăng mức đầu tư được duyệt			Tổng số		Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
3	Mở rộng Bệnh viện sản nhi Quảng Ninh (giai đoạn II)	Phường Hạ Long	Xây mới các hạng mục công trình và hạ tầng kỹ thuật kèm theo đảm bảo quy mô phục vụ 200 giường bệnh nâng công suất phục vụ bệnh viện lên 400 giường bệnh	2025 - 2028	3057/QĐ - UBND ngày 05/8/2025	644.668		644.668		119.429				119.429		120.350		120.350		435.000	435.000
4	Mở rộng, nâng cấp Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	Phường Uông Bí	Xây mới các hạng mục công trình và hạ tầng kỹ thuật kèm theo đảm bảo quy mô phục vụ 680 giường bệnh nâng công suất phục vụ bệnh viện lên 1.500 giường bệnh, Mua sắm, bổ sung thiết bị y tế phục vụ cho công trình xây mới đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.	2025-2029	3841/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	1.540.000		1.540.000		247.000				247.000		247.000		247.000		416.531	416.531
5	Đầu tư xây dựng nhà khám bệnh thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Phường Hạ Long	Đầu tư xây mới Nhà khám bệnh gồm: 10 tầng, 01 tum; Đầu tư xây mới Nhà cầu kết nối Khu điều trị nội trú hiện trạng với Nhà khám bệnh xây mới. Đầu tư hệ thống Trang thiết bị nội thất, thiết bị y tế chuyên dùng đáp ứng yêu cầu sử dụng.	2025-2028	3850/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	1.239.958		1.239.958		20.100				20.100		470.100		470.100		600.000	600.000
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							333.363		333.363										100.000	100.000
6	Cải tạo Bệnh viện Bãi Cháy để đầu tư hệ thống Cyclotron, PET/CT	Phường Bãi Cháy			Số 4736/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	333.363		333.363												100.000	100.000
C	LINH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN							410.494		410.494				244.810		244.810		258.117		88.550	88.550
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I							254.877		254.877				219.923		219.923		222.207		7.150	7.150
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							254.877		254.877				219.923		219.923		222.207		7.150	7.150
1	Bảo quản, tu bổ đối với di tích di tích Ao cá Béc Hồ thuộc di tích lịch sử Khu lưu niệm Bác Hồ trên đảo Tuần Châu, thành phố Hạ Long	Phường Tuần Châu	Diện tích đầu tư khoảng 18.052m2, bao gồm các hạng mục: bảo quản tu bổ di tích, tôn tạo, xây dựng một số hạng mục công trình để phát huy giá trị di tích.	2023-2025	1877/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	31.085		31.085		19.683				19.683		20.150		20.150		2.000	2.000
2	Cải tạo, sửa chữa khu bảo tồn văn hóa người Dao Thanh Y, xã Bằng Cà, thành phố Hạ Long	Xã Quảng La	Cải tạo, sửa chữa và phục dựng các hạng mục trong khu sinh hoạt cộng đồng của người Dao, bao gồm: nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà bán ẩm dương, nhà sít đất, nhà vệ sinh, cổng - tường rào, sân lễ hội và hệ thống điện ngoài nhà	2025	2158/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	5.788		5.788		5.271				5.271		5.271		5.271		100	100
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Giang, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	Phường Hoành Bồ	Nhà văn hoá quy mô 01 tầng diện tích 268,4m2. Chiều cao tổng thể 8,15m. Hạng mục phụ trợ đầu tư đồng bộ	2024 - 2025	3971/QĐ-UBND ngày 9/4/2024	6.047		6.047		4.741				4.741		5.986		5.986		50	50
4	Quảng trường, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật kết nối khu văn hoá Núi Bài Thơ, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long	Phường Hồng Gai	Khu quảng trường trung tâm diện tích khoảng 872m2; Cây xanh cảnh quan, đường dạo; công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác.	2024-2025	3250/QĐ-UBND ngày 3/11/2023; 12655/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	211.957		211.957		190.227				190.227		190.799		190.799		5.000	5.000
II	UBND phường Đồng Triều							8.679		8.679				7.340		7.340		7.340		900	900
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							8.679		8.679				7.340		7.340		7.340		900	900
5	Đầu tư cây xanh vườn hoa phía nam trung tâm y tế thành phố	Phường Đồng Triều	- Đoạn đường phía Nam giáp trung tâm y tế dài khoảng 141,0m. - Vườn hoa cây xanh có diện tích 7.000 m2.	2025-2027	4400/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	8.679		8.679		7.340				7.340		7.340		7.340		900	900
III	UBND phường Mạo Khê							22.353		22.353				547		11.570		11.570		6.500	6.500
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							22.353		22.353				547		11.570		11.570		6.500	6.500
6	Công viên vườn hoa cây xanh hai bên Quảng trường trung tâm thành phố Đồng Triều tại phường Kim Sơn, phường Xuân Sơn	Phường Mạo Khê	GPMB, san nền, xây dựng bãi đỗ xe, đường dạo, rãnh thoát nước mặt, di chuyển diện tích trung thể và các hạng mục phụ trợ khác diện tích sử dụng đất là 15.628 m2. Giao thông gồm 02 tuyến đường, tổng chiều dài các tuyến đường 590,39 m. Kết cấu mặt đường bê tông	2024-2026	4838/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	22.353		22.353		547				547		11.570		11.570		6.500	6.500
IV	UBND xã Lục Hồn							21.785		21.785										19.000	19.000
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							21.785		21.785										19.000	19.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
7	Xây dựng Lăng Dân tộc Tây và Lạc Hồn, tỉnh Quảng Ninh, hạng mục :Các tuyến đường giao thông và phụ trợ khác	Xã Lạc Hồn		2025-2027	Số 350/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 ; QĐ số 4190/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	21.785		21.785								19.000		19.000		
V	UBND phường Hồng Hải					29.800		29.800		7.000		7.000		7.000		7.000		15.000	15.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					29.800		29.800		7.000		7.000		7.000		7.000		15.000	15.000	
8	Cải tạo, nâng cấp công trình tượng đài anh hùng LLVT nhân dân, liệt sĩ Vũ Văn Hiếu, Bị thủ địch khu ủy đầu tiên khu mỏ Quảng Ninh	Phường Hồng Hải	Thiết kế bức phù điêu sau tượng đài (phù điêu xây mới) bằng BTCT kết hợp đá xanh nguyên khối trên nền móng cọc BTCT, khu vực phía sau và hai bên trồng cây xanh để tạo cảnh quan.; Cải tạo nâng cấp bộ tượng bán thân hiện trạng đảm bảo tính thẩm mỹ, trang nghiêm.	2025 - 2026	5250/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	29.800		29.800		7.000		7.000		7.000		7.000		15.000	15.000	
VI	UBND Đặc khu Cô Tô					73.000		73.000		10.000		10.000		10.000		10.000		40.000	40.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					73.000		73.000		10.000		10.000		10.000		10.000		40.000	40.000	
9	Trung tâm văn hóa thể thao đặc khu Cô Tô	Đặc khu Cô Tô		2025 - 2026	số 448/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	73.000		73.000		10.000		10.000		10.000		10.000		40.000	40.000	
D	LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO					129.000		129.000		30.600		30.600		30.600		30.600		40.000	40.000	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I					129.000		129.000		30.600		30.600		30.600		30.600		40.000	40.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					129.000		129.000		30.600		30.600		30.600		30.600		40.000	40.000	
1	Sửa chữa, khắc phục Nhà thi đấu thể thao dưới nước thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh	Phường Hạ Long	Tháo dỡ và làm mới toàn bộ hệ khung kết cấu (phần móng, thân, mái công trình); hoàn thiện phần bao che gồm mái, trần, lam chắn nắng, vách kính, tấm ốp ngoài nhà, lát lại gạch vờ bề bơi...	2025 - 2027	3451/QĐ-UBND ngày 10/09/2025	129.000		129.000		30.600		30.600		30.600		30.600		40.000	40.000	
E	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					2.122.544		2.115.489	7.055	904.166		902.414	1.751	1.033.544		1.031.793	1.751	620.315	620.315	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I					1.064.602		1.064.602		481.042		481.042		551.888		551.888		197.395	197.395	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					1.064.602		1.064.602		481.042		481.042		551.888		551.888		197.395	197.395	
1	Trường Mầm Non thị trấn Trôi, huyện Hoành Bồ - giai đoạn II đạt chuẩn quốc gia theo hình thức "Đầu tư tư, sử dụng công"	Phường Hoành Bồ	Xây dựng Trường Mầm Non thị trấn Trôi, huyện Hoành Bồ - giai đoạn II đạt chuẩn quốc gia theo hình thức "Đầu tư tư, sử dụng công"	Dự án trả tiền thuê hằng năm	2617/QĐ-UBND ngày 04/7/2016	33.482		33.482		15.600		15.600		25.211		25.211		3.120	3.120	
2	Trường Mầm non xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn quốc gia theo hình thức "Đầu tư tư, sử dụng công"	Phường Hoành Bồ	Xây dựng Trường Mầm non xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn quốc gia theo hình thức "Đầu tư tư, sử dụng công"	Dự án trả tiền thuê hằng năm	569/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	35.506		35.506		17.410		17.410		28.296		28.296		3.482	3.482	
2	Trường tiểu học Quảng La, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn quốc gia theo hình thức "Đầu tư tư, sử dụng công"	Xã Quảng La	Xây dựng Trường tiểu học Quảng La, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn quốc gia theo hình thức "Đầu tư tư, sử dụng công"	Dự án trả tiền thuê hằng năm	2617/QĐ-UBND ngày 04/7/2016	37.608		37.608		18.485		18.485		32.945		32.945		4.663	4.663	
3	Xây mới Trường trung học cơ sở Trọng Điểm tại khu 6B, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	Phường Hạ Long	Xây mới Trường trung học cơ sở Trọng Điểm tại khu 6B, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	2024 - 2025	3815/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	159.612		159.612		91.225		91.225		119.791		119.791		4.000	4.000	
3	Lắp đặt hệ thống PCCC tại các trường mầm non Hiệp Hòa, mầm non Sông Khwai, mầm non Minh Thành (khu vực Hà Bắc)	Các phường: Hiệp Hòa, Đông Mai	Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, xây dựng bể chứa nước, nhà bơm	2024-2025	QĐ 6989/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND thị xã Quảng Yên	7.775		7.775		5.435		5.435		5.399		5.399		1.000	1.000	
4	Lắp đặt hệ thống PCCC tại các trường mầm non Liên Hòa, mầm non Yên Hải, mầm non Phong Cốc, mầm non Liên Vĩ (khu vực Hà Nam)	Các phường: Liên Hòa, Phong Cốc	Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, xây dựng bể chứa nước, nhà bơm	2024-2025	QĐ 6988/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 (H)	13.972		13.972		10.240		10.240		10.186		10.186		2.000	2.000	
4	Trường THCS Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	Phường Hiệp Hòa	Xây dựng nhà hiệu bộ 03 tầng diện tích xây dựng khoảng 338m2, tổng diện tích sàn 1.014 m2. Các hạng mục phụ trợ gồm cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, PCCC đồng bộ	2024-2025	1828/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 (H)	14.134		14.134		11.801		11.801		11.801		11.801		100	100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S		
5	Trường mầm non Phương Nam, phường Phương Nam (Điểm trường chính), thành phố Uông Bí	Phường Yên Tử	Xây dựng nhà học 03 tầng 08 phòng học theo TCVN bao gồm phòng học, hệ thống hạ tầng: Sân trường, sân chơi cấp điện, cấp nước, PCCC	2023-2025	7219/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	14.600		14.600		6.000			6.000	7.807		7.807	550	550		
5	Xây mới Trường THPT Bãi Cháy	Phường Hà Long	Tổng diện tích thực hiện dự án khoảng 4,53 ha; Xây mới các hạng mục CT và hạ tầng kỹ thuật kèm theo đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho 1620 học sinh, tương đương 36 lớp học theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	2025 - 2027	3442/QĐ-UBND ngày 10/09/2025 (thành phần 2)	260.000		260.000		45.250			45.250	45.250		45.250	90.000	90.000		
6	Xây mới Trường phổ thông trung học Vũ Văn Hiếu tại phường Hà Phong, thành phố Hà Long	Phường Hà Tu	-Tổng diện tích 48.098,2m2 trong đó đất xây dựng trường là 31.331,9m2, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật đất nổi có diện tích 16.776,3m2. -Xây dựng mới các hạng mục công trình: Nhà học lý thuyết và nhà học bộ môn cho toàn trường; nhà đa năng; nhà hiệu bộ; nhà để xe; các hạng mục công trình phụ trợ, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng, ...	2024 - 2025	3414/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 (TP); 3536/QĐ-UBND ngày 19/9/2025	146.037		146.037		35000			35000	35.000		35.000	40.000	40.000		
6	Nhà hiệu bộ, bổ sung phòng học bộ môn trường THCS Trôi, phường Hoàng Bồ, thành phố Hà Long	Phường Hoàng Bồ	-Xây dựng Nhà hiệu bộ & phòng học bộ môn 4 tầng. Diện tích xây dựng: 721m2, tổng diện tích sàn 2.707m2. -Xây dựng các công trình phụ trợ và hạ tầng kĩ thuật	2025 - 2026	3301/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	34.104		34.104		8150			8150	8.150		8.150	20.000	20.000		
7	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường THCS Hồng Hải, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long	Phường Hà Long	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, cụ thể: Các khối nhà hiện trạng (khu hiệu bộ 02 tầng, 02 khối nhà học 04 tầng, khối nhà học 02 tầng, khu nhà đa năng 01 tầng); Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy hồng vách tường bằng nước; bình chữa cháy tại chỗ; nội quy, tiêu lệnh; phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; ...	2025-2026	3670/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	3.300		3.300		1400			1400	1.400		1.400	650	650		
7	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long	Phường Hà Long	Dầu tư hệ thống PCCC trường Trung học cơ sở Hồng Hải, cụ thể: Khối nhà hiện trạng gồm 3 khối nhà là khu hiệu bộ (3 tầng), khối nhà học A (3 tầng), khối nhà học B (4 tầng); Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy tại chỗ; nội quy, tiêu lệnh; phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;...	2025-2026	3673/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	4.700		4.700		2520			2520	2.520		2.520	550	550		
8	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Tiểu học và THCS Hà Trung (cơ sở 2) thành phố Hà Long	Phường Hà Lâm	Lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo theo quy chuẩn Việt nam QCVN06:2022/BXD và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2023	2024 - 2025	3783/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.612		4.612		3.602			3.602	3.602		3.602	180	180		
8	Dầu tư hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường Tiểu học Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hà Long	Phường Hà Lâm	Lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo theo quy chuẩn Việt nam QCVN06:2022/BXD và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2023	2024 - 2025	3803/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.224		4.224		3.540			3.540	3.540		3.540	100	100		
9	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Tiểu học Cao Thắng, phường Cao Thắng, thành phố Hà Long	Phường Hà Lâm	Lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo theo quy chuẩn Việt nam QCVN06:2022/BXD và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2023	2024-2025	3796/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	3.666		3.666		2.835			2.835	2.392		2.392	100	100		
9	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Tiểu học và THCS Hà Trung (cơ sở 1) thành phố Hà Long	Phường Hà Lâm	Lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo theo quy chuẩn Việt nam QCVN06:2022/BXD và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2023	2024 - 2025	3782/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.455		4.455		3.647			3.647	3.647		3.647	200	200		
10	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hà Long	Phường Hồng Gai	Lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo theo quy chuẩn Việt nam QCVN06:2022/BXD và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2023	2024 - 2025	3797/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.351		4.351		3.870			3.870	3.870		3.870	100	100		
10	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Tân Dân, xã Tân Dân, thành phố Hà Long	Xã Quảng La	Xây dựng khối nhà học 03 tầng với diện tích xây dựng khoảng 223,8m2, tổng diện tích sàn khoảng 671,4m2 và các công trình phụ trợ khác	2024 - 2026	3972/QĐ-UBND ngày 09/4/2024; 3585/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	13.570		13.570		7.758			7.758	4.745		4.745	3.000	3.000		
11	Xây dựng nhà đa năng trường Tiểu học & THCS Núi Mần, xã Thống Nhất, thành phố Hà Long	Xã Thống Nhất	Xây dựng nhà đa năng 01 tầng diện tích 461m2; Các hạng mục phụ trợ: Tường rào, sân đường, bồn cây; Hạ tầng kỹ thuật ngoại nhà (Cấp điện ngoại nhà, Cấp nước, Thoát nước thải)	2025-2026	3968/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	7.179		7.179		4199			4199	6.000		6.000	1.100	1.100		
11	Trường Trung học phổ thông Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	Phường Quảng Yên	Tổng diện tích quy hoạch 3,22ha; gồm các hạng mục: Nhà học lý thuyết; nhà học bộ môn; nhà hiệu bộ, thư viện; nhà đa năng; nhà để xe; công trình kèm nhà bảo vệ; nhà bảo vệ công phụ; nhà trạm bơm; sân giáo dục thể chất; sân bóng nội bộ; cây xanh cảnh quan; hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	316/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; 11492/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; 13758/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	232.608		232.608		167.274			167.274	169.836		169.836	20.000	20.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn năm 2026					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số		Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
12	Trường tiểu học Liên Hòa (điểm trung tâm), hạng mục: Nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Phường Liên Hòa	Nhà học 03 tầng, chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao tầng 2,3 là 3,6m/tầng và các hạng mục gồm: Nhà cầu, khu để xe, sân trường, hạng mục PCCC, tổng diện tích sàn công trình là 1.530 m²	2024-2025	1892/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 (H)	25.107		25.107		15.800		15.800		20.500		20.500		2.500	2.500		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II						434.707		434.707		122.095		122.095		169.593		169.593		170.500	170.500	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							369.443		369.443		122.095		122.095		169.593		169.593		170.500	170.500
13	BSCSVC cho trường tiểu học xã Dầm Hà	Xã Dầm Hà	Nâng cấp bổ sung CSVC đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 Nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng, với diện tích xây dựng 807,60m2; nâng cấp nhà vệ sinh phòng tắm, sân bộ bóng và các hạng mục khác	2025	4987/QĐ-UBND 31/12/2023	7.600		7.600		7.200		7.200		7.200		7.200		200	200		
14	Nâng cấp, sửa chữa BSCSVC cho trường THCS Tân Bình	Xã Dầm Hà	Nâng cấp bổ sung CSVC đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; Bể bơi với diện tích 477,29m2; Xây mới nhà làm việc 2 tầng với diện tích 296,62m2; Nâng cấp sân trường, công thoát nước, công tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	2025	4988/QĐ-UBND 31/12/2023	10.050		10.050		9.341		9.341		9.341		9.341		300	300		
15	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tiên Yên, huyện Tiên Yên	Xã Tiên Yên	Phá dỡ các khối nhà học cũ, cải tạo xây nhà học 02 tầng cũ và nhà vệ sinh cũ, xây mới khối nhà trung học cơ sở 05 tầng, diện tích sàn tầng 1 815m2. Xây mới khối nhà trung học phổ thông 04 tầng, diện tích sàn tầng 1 1281m2. Xây mới nhà đa năng 01 tầng diện tích 510m2. Các hạng mục phụ trợ	2025-2026	2958/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	158.900		158.900		80.800		80.800		80.800		80.800		65.000	65.000		
16	Cải tạo, xây mới bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Quảng Phong, huyện Hải Hà	xã Quảng Hà	(1) Các hạng mục công trình xây mới: Nhà học bộ môn cao 03 tầng, nhà cầu cao 2 tầng; Nhà đa năng 01 tầng; (2) Hạng mục cải tạo: Nhà học 2 tầng; (3) Các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	2024-2026	3042, 16/12/2024	34.554		34.554		11.204		11.204		26.856		26.856		15.000	15.000		
17	Đầu tư xây mới một số phòng học tập và khu phụ trợ một số trường học trên địa bàn Thành phố	Cẩm Phả	(1) Trường THCS Suối khoáng; (2) Trường THCS Bãi Từ Long; (3) Trường THCS Cẩm Thành; (4) Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo; (5) Trường Tiểu học Móng Dương: Đầu tư bổ sung sửa chữa khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ sân chơi, thể dục thể thao, hạ tầng kỹ thuật;	09/2025-08/2026	623/QĐ-UBND ngày 14/03/2023; 2462/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	158.339		158.339		13.550		13.550		45.396		45.396		70.000	70.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							65.264		65.264								20.000	20.000		
18	Xây mới trường mầm non Quang Hanh, điểm trường Km8, phường Quang Hanh	Phường Quang Hanh				65.264		65.264										20.000	20.000		
III	UBND Đặc khu Vân Đồn						236.155		229.100	7.055	90.851		89.100	1.751	90.851		89.100	1.751	124.000	124.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							236.155		229.100	7.055	90.851		89.100	1.751	90.851		89.100	1.751	124.000	124.000
19	Trường THCS Hạ Long, huyện Vân Đồn	Độc khu Vân Đồn	Công trình dân dụng cấp III, nhóm B.Diện tích xây dựng khoảng 2,88ha (bao gồm cả diện tích đất nổi hạ tầng kỹ thuật, đất dự trữ)	2024-2027	5891/QĐ-UBND ngày 11/11/2022;627/QĐ-ĐA ngày 25/11/2024	168.155		164.100	4.055	74.751		74.100	651	74.751		74.100	651	79.000	79.000		
20	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trường Trung học cơ sở Đồng Xá	độc khu Vân Đồn	Công trình dân dụng, cấp III.Nhà hiệu bộ: cao 02 tầng + tum, chiều cao tầng 1, tầng 2 là 3,6m, tầng tum là 3,0m; tổng diện tích sàn công trình 950,0m2. Nhà học khối B: cao 04 tầng; tổng diện tích sàn công trình 1.749,9m2.	2026-2027	1458/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	68.000		65.000	3.000	16.100		15.000	1.100	16.100		15.000	1.100	45.000	45.000		
IV	UBND phường An Sinh						27.908		27.908		22.762		22.762		22.762		22.762		4.350	4.350	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030							27.908		27.908		22.762		22.762		22.762		4.350	4.350		
21	Đầu tư xây dựng nâng cấp trường TH và THCS Tân Việt	Phường An Sinh	Đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình: + Nhà học bộ môn và phòng chức năng trường Trường TH Tân Việt (1) diện tích chiếm đất 316,2 m2, tầng cao 02 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng 632,4m2; + Nhà học bộ môn và phòng chức năng trường Trường THCS Tân Việt (2) diện tích chiếm đất 360,6, tầng cao 03 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng 1081,8m2. 1187	2024-2026	3958/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	14.498		14.498		12.650		12.650		12.650		12.650		350	350		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tăng số	Chia theo nguồn vốn			Tăng số	Chia theo nguồn vốn			Tăng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tăng số	Chia theo nguồn vốn			Tăng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	C	2	3	4	5	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	23	24	
22	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Bình Dương	Phường An Suối	- Đầu tư xây dựng mới khối nhà học và phòng chức năng Trường Mầm non Bình Dương: xây 06 phòng học, 02 phòng học bộ môn; 01 phòng chức năng. - Hạ tầng ngoài nhà gồm: hệ thống cấp điện, cấp thoát nước ngoài nhà	2024-2026	3958/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	13.410		13.410		10.112		10.112		10.112		10.112		4.000		4.000	
V	UBND phường Đồng Triều						21.949		21.949					11.034		11.034		330		330	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						21.949		21.949					11.034		11.034		330		330	
23	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Hồng Phong	Phường Đồng Triều			3952/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	14.467		14.467						4.073		4.073		190		190	
24	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường THCS Thủy An	Phường Đồng Triều	Nhà học bộ môn: Quy mô 03 tầng - Diện tích xây dựng: 336,2 m ² . - Tổng diện tích sân: 1084,4 m ² - Quy mô: 06 phòng học bộ môn.	2024-2026	3267/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	7.481		7.481						6.960		6.960		140		140	
VI	UBND phường Hoàng Quế						177.893		177.893		147.249		147.249		147.249		147.249		21.680		21.680
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						177.893		177.893		147.249		147.249		147.249		147.249		21.680		21.680
25	Xây dựng mới trường THCS Hồng Thái Đông, thị xã Hồng Thái Đông, thị xã Đồng Triều	Phường Hoàng Quế	Về quy mô diện tích xây dựng trường: Diện tích quy hoạch khoảng 2,624ha + Nhà học lý thuyết (19 lớp): Quy mô 3 tầng. Nhà học bộ môn + thư viện: Quy mô 3 tầng; Nhà hiệu bộ: Quy mô 3 tầng.; Nhà cầu nối khối hiệu bộ - nhà học lý thuyết- nhà học bộ môn. Nhà xử lý nước thải, thu gom rác. Nhà đa năng: Quy mô 01 tầng	2023-2025	629/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	94.000		94.000		75.333		75.333		75.333		75.333		13.000		13.000	
26	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học, THCS Yên Đức, tại xã Yên Đức, thị xã Đồng Triều	Phường Hoàng Quế	* Trường tiểu học Yên Đức: Xây mới nhà học hiệu bộ và học bộ môn 2 tầng; Xây mới nhà đa năng 01 tầng; Xây mới nhà bếp + ăn 01 tầng; Xây mới nhà để xe; Xây mới nhà đặt bom; Cải tạo nhà học số 1; Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác. * Trường THCS Yên Đức: Xây mới khu Nhà hiệu bộ và học bộ môn 2 tầng; Xây mới Nhà để xe; Xây mới Nhà bảo vệ; Xây mới Nhà đặt bom; Cải tạo nhà học hiện có; Cải tạo nhà hiệu bộ; Hạ tầng kỹ thuật và các phụ trợ khác.	2023-2025	3632/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	46.775		46.775		42.639		42.639		42.639		42.639		2.300		2.300	
27	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường mầm non Yên Đức	Phường Hoàng Quế	Nhà học và phòng chức năng 2 tầng (03 phòng học bộ môn, 01 phòng thư viện, 02 phòng chức năng)	2024-2026	3327/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	6.991		6.991		6.502		6.502		6.502		6.502		100		100	
28	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường tiểu học Hồng Thái Tây	Phường Hoàng Quế	Xây mới khối nhà học 02 tầng: Quy mô 03 phòng bộ môn, 03 phòng chức năng; Diện tích xây dựng khoảng 455,0 m ² tổng diện tích sân là 910,0m ² .	2024-2026	3266/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	9.405		9.405		8.755		8.755		8.755		8.755		680		680	
29	Trường Tiểu học Hoàng Quế	Phường Hoàng Quế	Xây dựng mới một số hạng mục công trình: + Nhà học bộ môn số 1 + vệ sinh (2 phòng + khu wc) quy mô 2 tầng, diện tích 202,7 m ² ; + Nhà học bộ môn 4 phòng quy mô 2 tầng, diện tích 179,6 m ² ; + Nhà đa năng quy mô 1 tầng, diện tích 550,6 m ²	2024-2026	3230/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	20.722		20.722		14.020		14.020		14.020		14.020		5.600		5.600	
VII	UBND phường Mạo Khê						56.902		56.902		39.967		39.967		39.967		39.967		13.060		13.060
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030						56.902		56.902		39.967		39.967		39.967		39.967		13.060		13.060
30	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường tiểu học Mạo Khê A	Phường Mạo Khê	Hạng mục: Nhà bộ môn (02 tầng-xây mới kết hợp cải tạo); Hạng mục phụ trợ: Sân bóng đá kết hợp đường chạy, hồ nhảy xa, mương thoát nước ngoài nhà, cải tạo khuôn viên, bồn cây và sân bê tông	2024-2026	3187/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	8.404		8.404		7.725		7.725		7.725		7.725		260		260	
31	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường tiểu học Vĩnh Khê	Phường Mạo Khê	06 phòng học + 08 phòng bộ môn (phòng học bộ môn ngoài trời, phòng khoa học công nghệ, 02 phòng học đa chức năng, 02 phòng mỹ thuật, 02 phòng âm nhạc); Hạng mục phụ trợ: Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà: Sân bộ môn, bồn cây, mương thoát nước, cải tạo sân bóng	2024-2026	3325/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	11.993		11.993		11.336		11.336		11.336		11.336		400		400	
32	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường THCS Xuân Sơn	Phường Mạo Khê	Xây dựng nhà gồm 02 phòng học bộ môn và 08 phòng chức năng	2024-2026	3328/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	9.838		9.838		9.190		9.190		9.190		9.190		400		400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025	Kế hoạch vốn năm 2026										
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách xã	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
33	Dầu tư xây dựng nâng cấp Trường Tiểu học Xuân Sơn	Phường Mạo Khê		2024-2026	4837/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	13.170		13.170		5.880			5.880		5.880		5.880	6.000	6.000		
34	Dầu tư xây dựng nâng cấp trường Mầm non Hoa Phượng	Phường Mạo Khê	Dầu tư xây dựng mới khối nhà 02 tầng với quy mô: 05 phòng học và 05 phòng bộ môn (05 phòng học, 01 phòng nghệ thuật, 02 phòng giáo dục thể chất, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng tin học) đáp ứng đủ các phòng học, bộ môn còn thiếu.	2024-2026	4839/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	13.497		13.497		5.836			5.836		5.836		5.836	6.000	6.000		
VIII	UBND xã Kỳ Thượng					26.798		26.798		200			200		200		200	19.000	19.000		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					26.798		26.798		200			200		200		200	19.000	19.000		
35	Xây dựng bổ sung phòng ở nội trú, sân thể dục thể thao Trường Tiểu học & THCS Kỳ Thượng, xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh	Xã Kỳ Thượng	Xây mới các hạng mục theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2025-2026	3587/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	26.798		26.798		200			200		200		200	19.000	19.000		
IX	UBND xã Lục Hồn					75.630		75.630										70.000	70.000		
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					75.630		75.630										70.000	70.000		
36	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm, xã Lục Hồn, tỉnh Quảng Ninh	Xã Lục Hồn	Xây mới các hạng mục theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt . Xây mới nhà đa năng 1 tầng 700m2; sân thể thao 2.400m2; sân bóng đá cỏ nhân tạo; xây mới các hạng mục phụ trợ...	2025-2027	Số 432/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	75.630		75.630										70.000	70.000		
F	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					764.110		764.110		655.127			655.127		657.400		657.400	15.000	15.000		
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I					764.110		764.110		655.127			655.127		657.400		657.400	15.000	15.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm giai đoạn 2026-2030					764.110		764.110		655.127			655.127		657.400		657.400	15.000	15.000		
1	Dầu tư xây dựng trụ sở Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	Phường Hạ Long	Dầu tư xây dựng công trình cao 19 tầng nổi (gồm khối dể cao 05 tầng, khối tháp cao 14 tầng) + hầm và 01 tầng hầm, tổng chiều cao toàn công trình (tính từ cốt sàn hoàn thiện phía trước công trình đến đỉnh cột ứng tên mái) khoảng 105,45m; tổng diện tích sàn công trình khoảng 18.577m	2022-2025	3541/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	764.110		764.110		655.127			655.127		657.400		657.400	15.000	15.000		